

Form No. 02 (b)/Mẫu số 02(b)

**OFFER SUBMISSION FORM<sup>(1)</sup>/ ĐƠN CHÀO HÀNG<sup>(1)</sup>**

(Applicable to the Bidder who has discount offer in the Offer Submission Form)/  
(áp dụng trong trường hợp Nhà thầu có đề xuất giảm giá trong Đơn chào hàng)

Date: \_\_ [insert date of signing of Offer Submission Form]

Ngày: \_\_ [ghi ngày tháng năm ký Đơn chào hàng]

Name of the Package: \_\_ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: \_\_ [ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: \_\_ [insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Kính gửi: \_\_ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

After carefully studying the RFQ and revisions thereof no. \_\_ [insert the number of the revisions (if any)] that we have received, we, \_\_ [insert the Bidder's name], pledge ourselves to perform the Package \_\_ [insert the name and number of the Package] in accordance with the RFQ with an offer price of \_\_ [insert the amount in figures and in words with currency unit], corresponding to the offer quantity of \_\_ [insert the offer quantity in numbers and in words with units]<sup>(2)</sup> (including the cost contingency 15%), together with the accompanying Summary Table of Offer Price and all other relevant documents in the Quotation.

Sau khi nghiên cứu Bản YCBG và văn bản sửa đổi Bản YCBG số \_\_ [ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_ [ghi tên Nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_ [ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của Bản YCBG với giá dự thầu là \_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu], tương ứng với khối lượng dự thầu là \_\_ [ghi khối lượng dự thầu bằng số, bằng chữ và đơn vị tính]<sup>(2)</sup> (đã bao gồm chi phí dự phòng 15%) cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong Báo giá.

The duration of contract performance is \_\_ [Insert the time to complete all the tasks as required by the package].

Thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu].

In addition, we voluntarily offer a discount of offer price with an amount of \_\_ [insert the discount value in figures and in words with currency unit] for the tasks: <sup>(3)</sup>

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: \_\_ [ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cho phần công việc là <sup>(3)</sup>

The offer price after deducting discount is: \_\_ [insert amount in figures and in words with currency unit].



Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_\_ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

This Quotation takes effect within \_\_\_\_\_ days<sup>(4)</sup>, from the date of \_\_\_\_\_<sup>(5)</sup>.

Báo giá này có hiệu lực trong vòng \_\_\_\_\_<sup>(4)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(5)</sup>.

**Legal representative of Bidder<sup>(6)</sup>**

**Đại diện hợp pháp của Nhà thầu<sup>(6)</sup>**

[Full name, position, signature and seal (if any)]<sup>(7)</sup>

[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]<sup>(7)</sup>

Notes/ Ghi chú:

- (1) The Bidder should note that the Offer Submission Form must fully and accurately includes the name of the Procuring Entity and the Bidder, validity period of the Quotation. Offer Submission Form must bear the signature and seal (if any) of the Bidder's legal representative.

*Nhà thầu lưu ý, Đơn chào hàng phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, Nhà thầu, thời gian có hiệu lực của Báo giá, được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).*

- (2) The offer price and offer quantity mentioned in the Offer Submission Form must be specified and fixed in both number and words and must be in conformity with the total offer price mentioned in the Summary Table of Offer Price. The Bidder must not propose different offer prices and offer quantities or include disadvantaged conditions for the Procuring entity. In case the package is divided into independent lots, the Bidder shall provide offer price and total offer price for the lots which the Bidder makes offer; if the RFQ allows an offer in a number of different currency units, the Bidder shall specify the value in words and in figures in respect of each currency unit.

*Giá dự thầu, khối lượng dự thầu ghi trong Đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu, khối lượng dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà Nhà thầu tham dự gói thầu; trường hợp trong Bản YCBG cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì Nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do Nhà thầu chào.*

- (3) The discount must be specified whether to be applicable to the whole package or to one or several tasks of the package (specifying the tasks eligible for the discount).



*Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).*

- (4) Insert the validity days as prescribed in Section 2.4 of Chapter I - Instruction to Bidders. The validity period of the Quotation is calculated from the bid closing date to the last validity date as prescribed in the RFQ. The time from the bid closing time to the end of 24 hours of the date of the bid closing is counted as 1 day.

*Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 2.4 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu. Thời gian có hiệu lực của Báo giá được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong Bản YCBG. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

- (5) Insert the bid closing date as prescribed in Section 2.11 Chapter I – Instruction to Bidders.

*Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2.11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.*

- (6) If the bidder's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Offer Submission Form but this authorized person is different from the authorized person in the Pre-qualification process, the Bidder must send a Power of Attorney as prescribed in the PQD; if the company's charter or another related document permits such subordinate to sign the Offer Submission Form, copy of such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under the PQD is not required). Regarding Consortium, the Offer Submission Form shall be signed by the legal representative of every consortium member, unless the head member of the consortium may sign the Offer Submission Form according to the Consortium Agreement as provided in Form No. 03 of PQD. Each consortium member may give authorization similar to the case for an independent bidder.

*Trường hợp đại diện theo pháp luật của Nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký Đơn chào hàng mà đối tượng được ủy quyền khác so với người được ủy quyền ở quy trình sơ tuyển thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký Đơn chào hàng thì phải gửi kèm theo bản sao của các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo quy định tại HSMST). Trường hợp Nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 trong HSMST có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn chào hàng. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với Nhà thầu độc lập.*

- (7) If a foreign bidder has no seal, a certification issued by a competent agency showing that the signature in the Offer Submission Form and other documents of the Quotation belongs to the legal representative of the Bidder must be submitted.

*Nếu Nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải có chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện chữ ký trong Đơn chào hàng và các tài liệu khác của Báo giá là của người đại diện hợp pháp của Nhà thầu.* ✓



3. Form No. 03: SUMMARY TABLE OF OFFER PRICE<sup>(1)</sup>/Mẫu số 03: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU<sup>(1)</sup>

Date: \_\_\_\_\_ [Insert the date of Summary Table of Offer Price]

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày tháng năm ký Bảng tổng hợp giá dự thầu]

Name of the Package: \_\_\_\_\_ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

**I. Summary Table and Details of Offer price:**

**I. Bảng giá và chi tiết đơn giá:**

No. STT	Goods/Hàng hóa	Quantity (MT)/Khối lượng (tấn)	Place of delivery at the discharge port/Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng	CFR Base unit price (USD/MT)/Đơn giá CFR cơ sở (USD/tấn)	Value (USD)/Thành tiền (USD)
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]		Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam  Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam		
Total offer price of the goods: Tổng giá chào của hàng hóa:					
Cost contingency 15%: Dự phòng 15%:					
Total offer price of the goods including the cost contingency 15%: (Transfer to Offer Submission Form) Tổng giá chào của hàng hóa đã bao gồm chi phí dự phòng 15%: (Kết chuyển sang Đơn chào hàng)					

Notes/Ghi chú:

- The above CFR base unit price is basis Net Calorific Value (ARB) on 4,900 kcal/kg CFR Hongai/Cam Pha port, Quang Ninh, Vietnam (Incoterms 2020).

- Đơn giá trên là đơn giá CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam (theo Incoterms 2020) trên cơ sở nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 4.900 kcal/kg.

- CFR Base unit price = FOB Base unit price + Freight, in which:

- FOB Base unit price: USD...../MT.
- Freight: USD...../MT.

- *Kết cấu đơn giá CFR cơ sở bao gồm: Đơn giá FOB cơ sở + Cước vận chuyển.*  
*Trong đó:*

- *Đơn giá FOB cơ sở: .....USD/tấn.*
- *Cước vận chuyển: .....USD/tấn.*

- The expense for discharging cargo from the vessel to means of water transportation at discharge port is on Bidder's account.

- *Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.*

## **II. Adjustment of unit price in Commercial Invoice based on actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port:**

### ***II. Điều chỉnh đơn giá hóa đơn thương mại theo nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) thực tế theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:***

If the actual Net Calorific Value (ARB) according to analysis result at the loading port is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- *Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR được điều chỉnh theo công thức sau:*

**Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight.**

***Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/ Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển.***

- If the actual Net Calorific Value (ARB) is more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

- *Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:*

**Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × [(Typical Net Calorific Value (ARB) + 200 kcal/kg)/ Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight.**

***Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) + 200 kcal/kg)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển.***



**III. Penalty if the difference between quality according to the analysis result at the discharge port and quality according to the analysis result at the loading port is outside the permitted range:**

**III. Phạt trong trường hợp chất lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chênh lệch vượt mức cho phép so với chất lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:**

**1. Net Calorific Value (ARB):**

**1. Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):**

1.1. If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at loading port, but actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is not under the rejection limit of the Contract:

*1.1. Trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng nhưng nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chưa thấp hơn giới hạn từ chối của Hợp đồng:*

- Decreasing difference lower than or equal to 50 kcal/kg: Analysis result at the loading port to be applied.

*- Chênh lệch giảm nhỏ hơn hoặc bằng 50 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng.*

- Decreasing difference from 51 kcal/kg to 70 kcal/kg: Average value between analysis result at the loading port and analysis result at the discharge port to be applied.

*- Chênh lệch giảm từ 51 kcal/kg đến 70 kcal/kg: Kết quả trung bình giữa cảng xếp hàng và cảng dỡ hàng sẽ được áp dụng.*

- Decreasing difference above 70 kcal/kg: Analysis result at the discharge port to be applied.

*- Chênh lệch giảm lớn hơn 70 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng.*

**Net Calorific Value penalty unit price ( $P_{QK}$ ) = Commercial Invoice CFR unit price – Recalculated CFR unit price using applied calorific value.**

**Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh ( $P_{QK}$ ) = Đơn giá CFR theo Hóa đơn thương mại - Đơn giá CFR tính lại theo mức nhiệt năng được áp dụng.**

1.2. If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is under the rejection limit of the contract: Double penalty as the following formula:

*1.2. Trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng: Áp dụng phạt nhân đôi theo công thức sau:*

**Recalculated CFR unit price due to double penalty = FOB Base Unit Price - [(FOB Base Unit Price - FOB Base Unit Price × Actual Net Calorific Value (ARB) at discharge port/Typical Net Calorific value (ARB)) × 2] + Freight.**



*Đơn giá CFR tính lại do phạt nhân đôi = Đơn giá FOB cơ sở - [(Đơn giá FOB cơ sở - Đơn giá FOB cơ sở × Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) tại cảng dỡ hàng/ Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) × 2] + Cước vận chuyển.*

**Net Calorific Value penalty unit price ( $P_{Qk}$ ) = Commercial Invoice CFR unit price – Recalculated CFR unit price due to double penalty.**

*Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh ( $P_{Qk}$ ) = Đơn giá CFR theo Hóa đơn thương mại - Đơn giá CFR tính lại do phạt nhân đôi.*

2. Volatile Matter (ADB):

*2. Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):*

If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Volatile Matter penalty unit price ( $P_{Vh}$ ) = USD 3.00/MT + USD 0.5/MT × (Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

*Đơn giá phạt Chất bốc ( $P_{Vh}$ ) = 3,00 USD/tấn + 0,50 USD/tấn × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100*

3. Total Sulphur (ADB):

*3. Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):*

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Total Sulphur penalty unit price ( $P_{Sk}$ ) = USD 5.00/MT × (Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

*Đơn giá phạt Lưu huỳnh ( $P_{Sk}$ ) = 5,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100*

4.  $Fe_2O_3$  (DB):

*4. Chỉ tiêu  $Fe_2O_3$  (cơ sở khô):*

If the actual  $Fe_2O_3$  (DB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp  $Fe_2O_3$  (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**$Fe_2O_3$  penalty unit price ( $P_{Fe2O3}$ ) = USD 0.10/MT × ( $Fe_2O_3$  (DB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

*Đơn giá phạt  $Fe_2O_3$  ( $P_{Fe2O3}$ ) = 0,10 USD/tấn × ( $Fe_2O_3$  (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100*



5. H (ADB):

5. Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):

If the actual H (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**H penalty unit price ( $P_H$ ) = USD 1.00/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

**Đơn giá phạt H ( $P_H$ ) = 1,00 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100**

6. Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

6. Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):

If the actual T1 and T3 according to the analysis result at discharge port is under the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp T1, T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**T1, T3 penalty unit price ( $P_{T1 \text{ or } T3}$ ) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 or T3 according to the analysis result at the discharge port)**

**Đơn giá phạt T1, T3 ( $P_{T1 \text{ hoặc } T3}$ ) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)**

7. Total Moisture (ARB):

7. Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at discharge port is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at loading port, penalty as the following formula:

*Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Total Moisture penalty unit price ( $P_w$ ) = Commercial Invoice CFR unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at discharge port – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at loading port + 0.5%)]**

**Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần ( $P_w$ ) = Đơn giá CFR theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng + 0,5%)]**

Penalty amount for the penalties shall be equal to: Penalty unit price x B/L quantity.

Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt được tính bằng: Đơn giá phạt × Khối lượng vận đơn.

**Legal representative of Bidder**

***Đại diện hợp pháp của Nhà thầu***

[Full name, position, signature and seal (if any)]

*[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có)]*

**Notes/*Ghi chú:***

- (1) The Bidder is only allowed to propose one offer price for the whole quantity that the Bidder offers in accordance with the provisions in Section 1, Chapter II. Coal supply requirements. Currency unit is in accordance with Section 2.20, Chapter I. Instruction to Bidders.

*Nhà thầu chỉ được phép đề xuất một giá đề xuất cho khối lượng than mà nhà thầu chào theo quy định trong Mục 1 – Chương II. Yêu cầu cung cấp than. Tiền tệ tuân theo Mục 2.20, Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu.*



4. **Form No. 04: LETTER OF COMMITMENT/Mẫu số 04: BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN GÓI THẦU**

Date: \_\_\_\_\_ [Insert the date of the letter of commitment]

Ngày: \_\_\_\_\_ [Điền ngày tháng năm ký cam kết]

Name of the Package: \_\_\_\_\_ [insert the name and number of the Package]

Tên gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên và số hiệu gói thầu]

To: \_\_\_\_\_ [insert the complete and accurate name of the Procuring entity]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

After carefully studying the Request for Quotation and revisions thereof number \_\_\_\_\_ [insert the number of the revisions, if any], we, \_\_\_\_\_ [insert the Bidder's name], located in \_\_\_\_\_ [insert the address of Bidder], pledge ourselves that we shall perform the tasks specified in the Package \_\_\_\_\_ [insert the name and number of the Package] in accordance with the requirements of the RFQ:

Sau khi nghiên cứu Bản YCBG và văn bản sửa đổi Bản YCBG số \_\_\_\_\_ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại \_\_\_\_\_ [Ghi địa chỉ của nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [Ghi tên và số hiệu gói thầu] theo đúng yêu cầu của Bản YCBG, cụ thể như sau:

**1. Type of coal, scope of supply and delivery schedule:**

**1. Chứng loại than, phạm vi và tiến độ cung cấp:**

No. STT	Goods Hàng hóa	Quantity (MT) Khối lượng (tấn)	Delivery time at the discharge port Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng	Place of delivery at the discharge port Địa điểm giao hàng tại cảng dỡ hàng
1	[insert the name of goods] [Ghi rõ tên hàng hóa]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]	[to be specified] [ghi rõ]

**2. Quality and other conditions for coal supply:**

**2. Chất lượng và các điều kiện đối với việc cung cấp than:**

**2.1. Coal specification:**

**2.1. Quy cách của than:**

✓

No. STT	Specification <i>Chỉ tiêu kỹ thuật</i>	Basis (ISO or ASTM standards) <i>Cơ sở phân tích (theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM)</i>	Typical value <i>Giá trị điển hình</i>	Rejection <i>Từ chối</i>
1	Total Moisture <i>Độ ẩm toàn phần</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
2	Inherent Moisture <i>Nội ẩm</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
3	Net Calorific Value <i>Nhiệt năng tịnh</i>	As received basis <i>Cơ sở nhận</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
4	Ash Content <i>Độ tro</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
5	Total Sulphur <i>Lưu huỳnh</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
6	Volatile Matter <i>Chất bốc</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
7	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> <i>Fe<sub>2</sub>O<sub>3</sub></i>	Dry basis <i>Cơ sở khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
8	H <i>H</i>	Air dried basis <i>Cơ sở khí khô</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
9	Size 0-50mm <i>Cỡ hạt 0-50 mm</i>		[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
10	HGI <i>HGI</i>		[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) <i>Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)</i>		[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>	[to be specified] <i>[ghi rõ]</i>

## 2.2. Origin of Goods:

### 2.2. Xuất xứ hàng hóa:

- Origin: \_\_\_\_\_ [insert the origin of goods].
- Xuất xứ: \_\_\_\_\_ [Ghi rõ xuất xứ của than].



- Coal has not yet been imported and custom cleared into Vietnam's territory.
- *Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam.*

**2.3. Loading port:** \_\_\_\_\_ [to be specified].

**2.3. Cảng xếp hàng:** \_\_\_\_\_ [Ghi rõ cảng hoặc khu vực xếp hàng].

**2.4. Discharge port:** Hongai and/or Cam Pha port, Quang Ninh, Viet Nam.

**2.4. Cảng dỡ hàng:** *Cảng Hòn Gai và/hoặc cảng Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam.*

**2.5. Term of delivery:** CFR Hongai/Cam Pha Port, Quang Ninh, Viet Nam (Incoterms 2020).

**2.5. Điều kiện cơ sở giao hàng:** *CFR cảng Hòn Gai/Cẩm Phả, Quảng Ninh, Việt Nam theo Incoterms 2020.*

**2.6. Shipment:**

**2.6. Điều kiện giao hàng:**

- Shipping method: By sea.
- *Phương thức vận chuyển: Đường biển.*
- Transshipment: No.
- *Chuyển tải: Không.*

**2.7. Terms of Transportation:**

**2.7. Điều kiện vận chuyển:**

**2.7.1. Means of transportation:**

**2.7.1. Phương tiện vận chuyển:**

- Means of Transportation: The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging coal at the discharge port.

- *Phương tiện vận chuyển: Tàu có khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.*

- Vessel cranes/derricks: Geared or gearless vessel.

- *Cầu tàu: tàu có cầu hoặc không cầu.*

- Vessel class: The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society.

- *Phân loại tàu: Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế.*

- Vessel age: the vessel should not be more than 20 years old. The Over Age Premium for vessel more than 16 years old (if any) shall be fully borne by the Bidder.

- *Tuổi tàu: Không quá 20 tuổi. Phí tàu già đối với tàu trên 16 tuổi (nếu có) do nhà thầu chịu.*

- The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the

charterer as the case may be.

- Có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.

- The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers having a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

- Tàu có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời cấu trúc một tầng boong, có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bến cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.

- The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

- Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.

- The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port, and at the discharge port.

- Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

2.7.2. The Bidder is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Bidder shall provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

2.7.2. Nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cấp cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

2.7.3. The goods shall be loaded on board from overseas loading ports and transported to the discharge port for direct supply to the Procuring entity; the goods is not allowed to be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to the Procuring entity.

2.7.3. Hàng hóa sẽ được xếp lên tàu từ một cảng xếp hàng nước ngoài và vận chuyển về Cảng dỡ hàng để cung cấp trực tiếp cho bên mời thầu, không được phép dỡ xuống bất kỳ phương tiện và/hoặc kho bãi nào trước khi giao cho bên mời thầu.

## **2.8. Discharging and despatch/demurrage:**

### **2.8. Dỡ hàng và thưởng phạt dỡ hàng:**

- The risk and expense for discharging cargo from the vessel to the means of water transportation and the expense for floating cranes (if any) at discharge port are on Bidder's account.

- Rủi ro và chi phí dỡ hàng từ tàu xuống phương tiện vận tải thủy và chi phí thuê cầu nổi (nếu có) tại cảng dỡ hàng do nhà thầu chịu.

- Average discharging rate: \_\_\_\_\_ (in case of using floating cranes) or \_\_\_\_\_ (in case of using vessel's cranes) per Weather Working Day, All Time Day and Night including Saturdays, Sundays, and holidays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam as follows:



- Tốc độ dỡ hàng trung bình: \_\_\_\_\_ (trong trường hợp sử dụng cầu nổi) hoặc \_\_\_\_\_ (trong trường hợp sử dụng cầu tàu) trên ngày làm việc trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam sau đây:

- Tet holiday (depends on Vietnamese lunar calendar)/Tết Nguyên Đán (theo âm lịch Việt Nam).
- New Year - 01 day (1<sup>st</sup> January)/Năm mới ngày 01 tháng 01.
- Liberation day - 01 day (30<sup>th</sup> April)/Ngày giải phóng 30 tháng 04.
- Labour day - 01 day (1<sup>st</sup> May)/Quốc tế lao động ngày 01 tháng 05.
- National day - 01 day (2<sup>nd</sup> September)/Quốc khánh ngày 02 tháng 09.

- Despatch/Demurrage rate: Not exceed USD 7,500/15,000 per day pro rata.

- Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Không vượt quá 7.500/15.000 USD/ngày.

- Time for initial and final draft survey and time for first opening and last closing of hatches shall not be counted as laytime.

- Thời gian giám định món nước đầu, cuối, thời gian mở lần đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm hàng không tính vào thời gian dỡ hàng.

- Discharging time stopping due to unfavourable weather condition shall not be counted as laytime.

- Thời gian dừng dỡ hàng do điều kiện thời tiết không thuận lợi sẽ không tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for high tide: Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth shall not be counted as laytime.

- Thời gian tàu chờ thủy triều: Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo không tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time lost due to quarantine-related procedures: Time lost due to quarantine-related procedures shall not be counted as laytime.

- Thời gian liên quan đến kiểm dịch: Thời gian phát sinh liên quan đến yêu cầu kiểm dịch sẽ không tính vào thời gian dỡ hàng.

- Time waiting for original COO: Time waiting for original COO (if any) shall not be counted as laytime.

- Thời gian chờ COO gốc: Thời gian chờ COO gốc (nếu có) sẽ không tính vào thời gian dỡ hàng.

- The Bidder shall bear all the time and cost arising due to the fault of the Bidder and/or the vessel, the Owners and/or the stevedores.

- Nhà thầu sẽ chịu mọi thời gian và chi phí phát sinh do lỗi của nhà thầu và/hoặc tàu, chủ tàu và/hoặc bên xếp dỡ gây ra.

- If the vessel has to discharge at Hongai port to lighten before arriving at Cam Pha port because of the draft condition of the vessel, the Bidder shall bear all the time and cost incurred including but not limited to time and cost incurred in relation with: the draft survey after completing discharging at Hongai port and before starting discharging at Cam Pha port; shifting from Hongai port to Cam Pha port; 12 hours turn time after Notice



of Readiness (NOR) tendered at both Hongai port and Cam Pha port, shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth...

- Trường hợp tàu phải hạ tải tại khu neo thuộc khu vực cảng Hòn Gai trước khi vào cảng Cẩm Phả do điều kiện mớn nước của tàu, nhà thầu sẽ chịu mọi thời gian và chi phí phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn liên quan đến: việc giám định mớn nước sau khi kết thúc làm hàng tại khu vực cảng Hòn Gai và trước khi bắt đầu làm hàng tại khu vực cảng Cẩm Phả; việc di chuyển từ khu vực cảng Hòn Gai sang khu vực cảng Cẩm Phả; thời gian chuẩn bị dỡ hàng 12 giờ kể từ thời điểm Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) được trao tại cả hai khu vực cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng...

**2.9. Inspection entity:** \_\_\_\_\_[to be specified].

**2.9. Đơn vị giám định:** \_\_\_\_\_[ghi rõ đơn vị giám định].

**2.10. Terms of payment:** <sup>(1)</sup>

**2.10. Điều kiện thanh toán:** <sup>(1)</sup>

- Payment method: Letter of Credit (L/C) at sight or Usance payable at sight Letter of credit (UPAS L/C) or Telegraphic transfer (T/T).

- Phương thức thanh toán: Thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc Thư tín dụng UPAS (UPAS L/C) hoặc Chuyển tiền bằng điện (T/T).

2.10.1. In case using L/C payment method:

2.10.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

- Opening time of L/C: Within 7 working days before the first date of loadport laycan.

- Thời hạn mở L/C: Trong vòng 7 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của Laycan cảng xếp hàng.

- Validity period of L/C: 30 working days after the latest date of shipment.

- Thời hạn hiệu lực của L/C: 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

2.10.2. In case using T/T payment method:

2.10.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

- 100% of Invoice value shall be paid to the Bidder's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Procuring entity's means of water transportation at the discharge port and the Procuring entity has received all the shipping documents as specified in Item 2.11.2 below.

- 100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho nhà thầu qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên mời thầu tại cảng dỡ hàng và Bên mời thầu đã nhận được đầy đủ bộ chứng từ của lô hàng như quy định tại mục 2.11.2 dưới đây.

**2.11. Documents provided:** <sup>(2)</sup>

**2.11. Các chứng từ cung cấp:** <sup>(2)</sup>

2.11.1. In case using L/C payment method:



2.11.1. Trường hợp thanh toán bằng L/C:

a) Documents presented under L/C:

a) Chứng từ xuất trình theo L/C:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 03 bản sao.

b) Documents provided outside L/C:

b) Chứng từ cung cấp ngoài L/C:

- Original certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority shall be sent to the Procuring entity by courier before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending original COO to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản gốc chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu trước thời điểm tàu đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi COO gốc cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

- One set of scanned copies of shipping documents: Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of Weight at the loading port, Certificate of Analysis at the loading port, Certificate of Hold Cleanliness, Certificate of Origin shall be sent to the Procuring entity by email as soon as possible right after the departure of the vessel at the loading port and at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

- Bản sao bộ chứng từ bao gồm: Vận đơn, Hóa đơn thương mại, Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng, Chứng thư hầm hàng sạch, Chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi qua email cho bên mời thầu sớm nhất có thể ngay



sau khi tàu rời cảng xếp và ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

2.11.2. In case using T/T payment method:

2.11.2. Trường hợp thanh toán bằng T/T:

a) One set of the following documents shall be sent to the Procuring entity by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

a) Bộ chứng từ sau đây sẽ được gửi bằng chuyển phát nhanh tới bên mời thầu sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".

- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".

- Commercial Invoice: 03 originals.

- Hóa đơn thương mại: 03 bản gốc.

- Certificate of Weight at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Analysis at the loading port: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Procuring entity after the vessel has arrived at the discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

Nếu bên mời thầu nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

b) One set of scanned copies of the shipping documents mentioned in point a) Item 2.11.2 shall be sent to the Procuring entity by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Bidder delays in sending these scanned documents to the Procuring entity, all time and costs incurred shall be borne by the Bidder.

b) Một bản scan bộ chứng từ nêu ở điểm a) tiểu mục 2.11.2. sẽ được gửi qua email cho bên mời thầu ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp nhà thầu chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho bên mời thầu, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do nhà thầu chịu.

==&&&==



We pledge that we shall perform all the above tasks as specified in this letter of commitment. If we break any commitment, we shall bear all the cost arising and compensate for all the damage to the Procuring entity.

*Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các nội dung nêu trong bản cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho bên mời thầu.*

We bear all the responsibilities with regard to the accuracy of the information in this letter of commitment.

*Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin nêu trong bản cam kết này.*

**Legal representative of Bidder**

***Đại diện hợp pháp của Nhà thầu***

[full name, position, wet signature and seal (if any)]

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

**Notes/Ghi chú:**

- (1) The Bidder is allowed to select either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods. In case the Bidder selects both payment methods, the specific payment method for each shipment needs to be clearly determined during the negotiation of the contract.

*Nhà thầu được phép lựa chọn một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T hoặc cả hai phương thức thanh toán. Trường hợp nhà thầu lựa chọn cả hai phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán cụ thể cho mỗi lô hàng cần được xác định rõ khi thương thảo hợp đồng.*

- (2) The Bidder is allowed to offer with documents provided in either of the two payment methods (by L/C or by T/T) or both these payment methods, but this must be consistent with the Bidder's selection of payment methods in section 2.10 - Form No. 04.

*Nhà thầu được phép chào các chứng từ cung cấp theo một trong hai phương thức thanh toán bằng L/C hoặc thanh toán bằng T/T, hoặc cả hai phương thức nhưng phải phù hợp với lựa chọn của nhà thầu về phương thức thanh toán tại mục 2.10 - Mẫu số 04.*

**CHAPTER V. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM/ CHƯƠNG V.  
ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Form No. 05: Notification of Approval of the Quotation and Contract Award.

*Mẫu số 05. Thông báo chấp thuận Báo giá và trao hợp đồng.*

Form No. 06: Draft Coal Sales and Purchase Contract.

*Mẫu số 06. Dự thảo Hợp đồng mua bán than.*

Form No. 07: Performance Guarantee.

*Mẫu số 07. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.*





**5. Form No. 05: NOTICE OF APPROVAL OF THE QUOTATION AND CONTRACT AWARD/Mẫu số 05: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN BÁO GIÁ VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_[add the location], \_\_\_\_[add the date of issue]

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

To: \_\_\_\_[insert name of the selected Bidder, hereinafter referred to as “the Bidder”]

*Kính gửi: [ghi tên của Nhà thầu trúng gói thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*

Re: Notice of Approval of the Quotation and Contract Award.

*Về việc: Thông báo chấp thuận Báo giá và trao hợp đồng.*

Pursuant to Decision No. \_\_\_\_ dated \_\_\_\_ of \_\_\_\_ [insert name of the Procuring Entity](hereinafter referred to as “the Purchaser”), regarding the approval of Bidder selection result for Package \_\_\_\_ [insert name and number of the Package], the Procuring Entity accepts the Quotation and award the Contract to the Bidder for Package \_\_\_\_ [insert name and number of package] with the Contract Price: \_\_\_\_ [insert the winning offer price as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] (including the cost contingency 15%), corresponding to the quantity of \_\_\_\_ [insert the winning offer quantity of the Package in the Decision regarding the approval of Bidder selection result] and the duration of contract performance: \_\_\_\_ [insert the duration of contract performance as specified in the Decision regarding the approval of Bidder selection result].

*Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên Mua”] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu [ghi tên, số hiệu gói thầu], \_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu] xin thông báo chúng tôi đã chấp thuận Báo giá và đồng ý trao Hợp đồng mua bán than cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi giá trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu] (bao gồm chi phí dự phòng 15%), tương ứng với khối lượng là \_\_\_\_ [ghi khối lượng trúng gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu], với thời gian thực hiện hợp đồng là \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà thầu].*

We request the legal representative of the Bidder to finalise and sign the Contract according to the following schedule:

*Đề nghị đại diện hợp pháp của nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên Mua theo kế hoạch như sau:*

Time for finalising and signing the Contract: \_\_\_\_ [add time for finalising and signing the Contract] in \_\_\_\_ [add place for finalising and signing the Contract], attached to the Draft Contract;



Thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ [ghi thời gian hoàn thiện và ký kết hợp đồng]; tại \_\_\_\_ [ghi địa điểm hoàn thiện và ký kết hợp đồng], đính kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Contract can be signed via fax or email (scanned copy) in advance but the originals of contract need to be fully wet signed afterwards.

Hợp đồng có thể được ký trước qua fax, email (bản scan) nhưng bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.

We request the Bidder to carry out the Performance Security as prescribed in Form No. 07 Chapter V of RFQ with an amount of \_\_\_\_, which is equivalent to \_\_\_\_% of the contract value (including the cost contingency), with the validity period: \_\_\_\_ [insert the corresponding amount and validity period].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 07 Chương V của Bản YCBG với số tiền \_\_\_\_, tương đương với \_\_\_\_% giá trị hợp đồng (đã bao gồm chi phí dự phòng) và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực].

This Notice is an integral part of the Contract. Upon the receipt of this Notice, the Bidder must send us in writing an acceptance of finalising and signing the Contract and carry out Performance Security as required above, in which the Bidder must commit that its current qualification still meet the requirement of Pre-qualification Documents. The Purchaser shall reject to finalise and to sign the Contract with the Bidder if the Bidder's current qualification fails to meet the requirements of the package.

Thông báo này là một phần không thể tách rời của hợp đồng mua bán than. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMST. Bên Mua sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

If until the end of \_\_\_\_ the Bidder fails to finalise and sign the Contract and/or refuses to finalise and sign the Contract and/or does not carry out the Performance Security in accordance with the above requirements, the Bidder shall be disqualified and the Bid Guarantee shall not be released to the Bidder.

Nếu đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng và/hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được giải tỏa bảo lãnh dự thầu.

#### **Legal representative of Procuring Entity**

##### ***Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu***

[Full name, position, signature and seal (if any)]

(Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu (nếu có))



Attachments: Draft Contract

*Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng* ✓

6. **Form No.06: DRAFT COAL SALES AND PURCHASE CONTRACT/**  
**Mẫu số 06: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN**

Date: \_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

Contract No: \_\_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Package: \_\_\_\_\_ [insert the name of contract]

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [Ghi tên gói thầu]

Framework Agreement No.: \_\_\_\_\_

Thỏa thuận khung số: \_\_\_\_\_

Pre-qualification Documents: \_\_\_\_\_

Hồ sơ mời sơ tuyển: \_\_\_\_\_

- Pursuant to Decision No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_ regarding the approval of Bidder selection result for Package \_\_\_\_\_ of Vinacomin – Northern Coal Trading Joint Stock Company and to Bidder selection result Notice No. \_\_\_\_\_ dated \_\_\_\_\_;

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ của bên mời thầu;

- Pursuant to Minutes of Contract Negotiation dated \_\_\_\_\_ signed between the Procuring entity and the Bidder;

- Căn cứ biên bản thương thảo/hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_;

We, representing the two parties, include:

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Procuring Entity (hereinafter referred as the Purchaser)**

**Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên Mua)**

Procuring Entity's name/Tên bên mời thầu: \_\_\_\_\_

Address/Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tel/Điện thoại: \_\_\_\_\_

Account/Tài khoản: \_\_\_\_\_

Represented by /Đại diện bởi: \_\_\_\_\_

Position /Chức vụ: \_\_\_\_\_

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: \_\_\_\_\_ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

**Bidder (hereinafter referred as the Seller)**

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên Bán)**

Bidder's name/Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_



Address/Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Tel/Điện thoại: \_\_\_\_\_

Account/Tài khoản: \_\_\_\_\_

Represented by /Đại diện bởi: \_\_\_\_\_

Position /Chức vụ: \_\_\_\_\_

Authorization Letter/Giấy ủy quyền: \_\_\_\_\_ (if authorized/trường hợp được ủy quyền).

The two parties agree to sign the contract with terms and conditions as follows:

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

### 1. Contract Goods/Hàng hóa

\_\_\_\_\_, later stated as "Coal" or "Cargo".

\_\_\_\_\_, sau đây gọi là "Than" hoặc "Hàng hóa".

### 2. Quantity/Khối lượng

\_\_\_\_\_ metric tons (MT).

\_\_\_\_\_ tấn.

The actual quantity is allowed within +/-10% tolerance.

Khối lượng thực tế được phép khác biệt trong dung sai +/-10%.

### 3. Quality/Chất lượng

The Seller shall supply Coal with below specifications according to ISO or ASTM standards:

Bên Bán sẽ cung cấp hàng hóa với bảng quy cách dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM:

No. STT	Specification Chỉ tiêu kỹ thuật	Basis Cơ sở phân tích	Typical value Giá trị điển hình	Rejection Từ chối
1	Total Moisture Độ ẩm toàn phần	As received basis Cơ sở nhận		
2	Inherent Moisture Nội ẩm	Air dried basis Cơ sở khí khô		
3	Net Calorific Value Nhiệt năng tịnh	As received basis Cơ sở nhận		
4	Ash Content Độ tro	Air dried basis Cơ sở khí khô		
5	Total Sulphur Lưu huỳnh	Air dried basis Cơ sở khí khô		
6	Volatile Matter Chất bốc	Air dried basis Cơ sở khí khô		

7	Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub>	Dry basis Cơ sở khô		
8	H H	Air dried basis Cơ sở khí khô		
9	Size 0-50mm Cỡ hạt 0-50 mm			
10	HGI HGI			
11	Ash fusion temperature (in reducing environment): T1 (Initial Deformation) and T3 (Hemispherical) Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) T1: (Biến dạng ban đầu) T3: (Bán cầu)			

#### 4. Unit Price and Contract Value/Đơn giá và Giá trị Hợp đồng

##### 4.1. Unit Price/Đơn giá:

CFR Base Unit Price of Coal: **USD \_\_\_\_/MT** basis Net Calorific Value (ARB) on 4,900 kcal/kg CFR \_\_\_\_ Port, Vietnam per INCOTERMS 2020.

Đơn giá than CFR cơ sở: **\_\_\_\_ USD/tấn** cơ sở Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) 4.900 kcal/kg CFR Cảng \_\_\_\_\_, Việt Nam theo INCOTERMS 2020.

CFR Base Unit Price equals to FOB Base Unit Price plus Freight.

Đơn giá CFR cơ sở bằng Đơn giá FOB cơ sở cộng Giá cước vận chuyển.

FOB Base Unit Price equals to USD \_\_\_\_/MT.

Đơn giá FOB cơ sở bằng \_\_\_\_ USD/tấn.

Freight equals to USD \_\_\_\_/MT.

Cước vận chuyển bằng \_\_\_\_ USD/tấn.

The cost of discharging coal from vessel to means of water transportation at discharge port is on the Seller's account.

Chi phí dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng do Bên Bán chịu.

##### 4.2. Contract Value/Giá trị Hợp đồng:

**Total Contract Value: \_\_\_\_ USD.**

(In words: \_\_\_\_ US dollars).

**Tổng giá trị hợp đồng: \_\_\_\_ USD.**



(Bằng chữ: \_\_\_\_\_ đô la Mỹ)

15% of Contract value for contingency: \_\_\_\_\_ USD (In words: \_\_\_\_\_ US dollars).

Dự phòng 15%: \_\_\_\_\_ USD (Bằng chữ: \_\_\_\_\_ đô la Mỹ).

The reserve amount of 15% of the Contract value is allowed to be used in case the actual delivery quantity of the shipments is greater than the contract quantity (but not more than 10% of the contract quantity) and/or the actual Net Calorific Value (ARB) of the shipments is greater than the Typical Net Calorific Value (ARB) of the contract, which makes the Adjusted CFR unit price higher than the CFR Base Unit Price of the contract.

Khoản dự phòng 15% giá trị hợp đồng được phép sử dụng trong trường hợp khối lượng giao hàng thực tế lớn hơn khối lượng hợp đồng (nhưng không vượt quá 10% khối lượng hợp đồng) và/hoặc nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) của lô hàng lớn hơn nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) quy định trong hợp đồng, làm cho đơn giá CFR điều chỉnh thực tế cao hơn đơn giá CFR cơ sở của hợp đồng.

## 5. Premium, Penalty, Adjustment/Thuởng, Phạt, Điều chỉnh

If the actual Net Calorific Value (ARB), which determined by the Loading port analysis as stipulated in Article 8 is different from typical Net Calorific Value (ARB) but not more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

Nếu Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) được xác định bởi giám định tại cảng xếp hàng như quy định tại Điều 8 khác nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) nhưng không cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), giá than được điều chỉnh theo công thức sau đây:

**Adjusted CFR Unit Price = FOB Base Unit Price × (Actual Net Calorific Value (ARB)/Typical Net Calorific Value (ARB)) + Freight.**

**Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × (Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận)/nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)) + Cước vận chuyển.**

In case the actual Net Calorific Value (ARB) is more than 200 kcal/kg higher than typical Net Calorific Value (ARB), then the CFR unit price shall be adjusted as the following formula:

Trong trường hợp nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) cao hơn quá 200 kcal/kg so với nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận), đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:

**Adjusted CFR Unit price = FOB Base Unit Price × [(Typical Net Calorific Value (ARB) + 200 kcal/kg)/Typical Net Calorific Value (ARB)] + Freight.**

**Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở × [(Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận) + 200 kcal/kg)/Nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận)] + Cước vận chuyển.**

## 6. Shipment/Giao hàng

- Estimated shipment time at loading port: \_\_\_\_\_

Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng xếp hàng: \_\_\_\_\_

- Latest date of shipment at loading port: \_\_\_\_\_

Ngày giao hàng muộn nhất tại cảng xếp hàng: \_\_\_\_\_

- Estimated time of delivery at discharge port: \_\_\_\_\_



Thời gian giao hàng dự kiến tại cảng dỡ hàng: \_\_\_\_\_

- Port of loading: \_\_\_\_\_

Cảng xếp hàng: \_\_\_\_\_

- Port of discharge: \_\_\_\_\_

Cảng dỡ hàng: \_\_\_\_\_

- Partial shipment: \_\_\_\_\_

Giao hàng từng phần: \_\_\_\_\_

- Transhipment: Not allowed.

Chuyển tải: Không được phép.

## 7. Marine Terms/Điều khoản vận tải

- 7.1 The Seller shall advise to the Purchaser the estimated time of vessel's arrival at loading port at least 07 working days prior to arrival at loading port.

*Bên Bán sẽ cung cấp thông tin ngày dự kiến tàu đến cảng xếp hàng cho Bên Mua ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tàu đến cảng xếp.*

- 7.2 The Seller shall nominate the performing vessel including full style and details (name of the vessel, flag, capacity, deadweight, draft, LOA, BEAM of the vessel, discharging by floating cranes/vessel's cranes, laycan, expected time of arrival at the loading port, contract number...) to the Purchaser for approval. After receiving the vessel nomination from the Seller via fax/email, The Purchaser shall have 01 working day to accept or refuse the nomination. Such acceptance or refusal of the nomination must be prompt and shall not to be unreasonably withheld. In case, if there is any problem with the nominated vessel, the Seller may substitute the vessel with another vessel. The Purchaser's consent must again be taken in writing (email or fax) following same procedure as mentioned above and acceptance shall not be unreasonably withheld for the substitution.

*Bên Bán sẽ chỉ định tàu bao gồm các thông tin chi tiết đầy đủ về tàu (tên tàu, cờ, sức chứa, trọng tải, mớn nước, LOA, BEAM, dỡ hàng bằng cầu tàu/cầu nổi, thời gian dự kiến làm hàng, thời gian dự kiến tàu tới cảng xếp hàng, số hợp đồng...) cung cấp cho Bên Mua để phê duyệt. Sau khi nhận được chỉ định tàu từ Bên Bán qua fax/email, Bên Mua sẽ xác nhận trong vòng một ngày làm việc về việc chấp nhận hay từ chối, việc chấp nhận hay từ chối phải nhanh chóng và không được từ chối mà không có lý do hợp lý. Trong trường hợp, nếu tàu đã chỉ định có vấn đề, Bên Bán có quyền thay thế tàu đã chỉ định bằng một tàu khác. Sự đồng ý của Bên Mua phải được thực hiện lại bằng văn bản (email hoặc fax) theo quy trình tương tự như đã đề cập ở trên và việc chấp nhận hay từ chối sự thay thế này phải hợp lý.*

Purchaser's email addresses and contact numbers for nomination purposes:

*Địa chỉ email và số điện thoại của Bên Mua cho mục đích chỉ định tàu:*

- Email addresses: \_\_\_\_\_

Email: \_\_\_\_\_

- Contact number: \_\_\_\_\_

Số điện thoại: \_\_\_\_\_

- 7.3 Nominated vessel to be geared or gearless, a single deck, bulk carrier, with self-trimming capability, throughout with engines and bridge aft, providing sufficient light for



discharging, fully suitable for grab discharge with no obstructions in main holds and shall not have side rolling, piggyback or these types of hatches covers. In case of geared vessel, the vessel must have at least 4x25mt cranes in good working condition. In case of gearless vessel, Seller shall prepare floating cranes at Seller's cost.

*Tàu chỉ định được trang bị cầu hoặc không cầu, đơn boong, có khả năng tự san hàng, tàu chở hàng rời, với động cơ và cầu sau, cung cấp đủ ánh sáng cho việc dỡ hàng, hoàn toàn thích hợp để dỡ hàng bằng ngoạm mà không có vật cản trong khoang chính và các loại nắp hầm kiểu cuốn, nắp cổng/xếp hoặc các kiểu tương tự. Trường hợp được trang bị cầu, tàu phải có ít nhất 4x25 tấn trong tình trạng hoạt động tốt. Trong trường hợp tàu không có cầu, Bên Bán phải chuẩn bị cầu nổi, chi phí do Bên Bán chịu.*

The vessel must be able to anchor/berth and discharge at the discharge port.

*Tàu phải có khả năng neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng.*

The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society. Nominated vessel shall not change ownership and/or class without written consent.

*Tàu được xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Tổ Chức Đăng Kiểm quốc tế. Tàu chỉ định không được thay đổi chủ tàu và/hoặc xếp hạng khi không được chấp thuận bằng văn bản.*

Vessel to be always kept in seaworthy condition with valid documentations/certificates and fully class maintained during the whole duration of the voyage and complies with the latest international safety regulation. The vessel must have a security system and associated security equipment necessary to comply with International Ship and Port Facility Security Code (ISPS Code), all in safe and good working order.

*Tàu chở hàng phải luôn được đảm bảo trong tình trạng có khả năng đi biển với đầy đủ các chứng từ/chứng thư hợp lệ và được bảo trì hạng tàu đầy đủ trong suốt hành trình này và tuân thủ các quy định an toàn quốc tế mới nhất. Tàu phải có hệ thống an ninh và kết hợp thiết bị an ninh cần thiết để tuân thủ Bộ luật An ninh Tàu Biển và Bên cảng Quốc tế (Bộ luật ISPS), tất cả đều trong điều kiện an toàn và hoạt động tốt.*

Nominated vessel shall be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be.

*Tàu chỉ định phải có bảo hiểm bảo hộ và bồi thường (P&I) đầy đủ trong suốt cuộc hành trình từ một thành viên nhóm quốc tế của hội P&I hoặc hội P&I khác được chấp nhận bởi bên thuê tàu tùy từng trường hợp.*

Nominated vessel shall not be more than 20 years old. The Over Age Premium (OAP) shall not apply to vessels not more than 16 years of age. For vessels over 16 years old, the Over Age Premium shall be fully borne by the Seller.

*Tàu chỉ định không quá 20 năm tuổi. Phí tàu già (OAP) sẽ không áp dụng với tàu không lớn hơn 16 tuổi. Đối với tàu trên 16 tuổi, phí tàu già sẽ do Bên Bán chịu.*

The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories.

*Tàu không mang cờ quốc tịch các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận.*

The vessel is compliant with all legal requirements at the discharge port, pertaining to the passage to the discharge port, and at the discharge port.

*Tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến việc đi qua cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.*



The Seller is responsible for carrying out procedures for anchoring/berthing and discharging coal at the discharge port. The Seller must provide legal documents in accordance with the regulations for relevant Vietnamese authorities to check according to their competence.

*Bên Bán phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cấp cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.*

The Seller shall bear the any damage and cost incurred by the Purchaser if the vessel fails to perform any its obligations above.

*Bên Bán sẽ chịu bất kỳ thiệt hại và chi phí nào phát sinh cho Bên Mua nếu tàu không thể thực hiện bất kỳ các nghĩa vụ nào trên đây.*

- 7.4 Vessel size at Seller's option but must be consistent with current regulations of Port Authority at the discharge port. The Seller will take all responsibility and costs incurred if vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to over deadweight according to port regulations.

*Cỡ tàu theo sự lựa chọn của Bên Bán nhưng phải phù hợp với quy định hiện hành của Cảng vụ cảng dỡ hàng. Bên Bán phải chịu trách nhiệm và chi phí phát sinh trong trường hợp tàu không được vào điểm neo đậu hoặc phải chờ đợi để vào điểm neo đậu do trọng tải tàu lớn hơn quy định của cảng vụ cảng dỡ hàng.*

If the vessel has to discharge at an anchorage area of Hongai port to lighten before shifting to Cam Pha port because of the draft condition of the vessel, the Seller shall bear all the time and cost incurred including but not limited to time and cost incurred in relation with: the draft survey after completing discharging at Hongai port and before starting discharging at Cam Pha port; shifting from Hongai port to Cam Pha port; 12 hours turn time after Notice of Readiness (NOR) tendered at both Hongai port and Cam Pha port, shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth...

*Trường hợp tàu phải hạ tải tại khu neo thuộc khu vực cảng Hòn Gai trước khi vào cảng Cẩm Phả do điều kiện mớn nước của tàu, Bên Bán sẽ phải chịu mọi thời gian và chi phí phát sinh bao gồm nhưng không giới hạn liên quan đến: việc giám định mớn nước sau khi kết thúc làm hàng tại khu vực cảng Hòn Gai và trước khi bắt đầu làm hàng tại khu vực cảng Cẩm Phả; việc di chuyển từ khu vực cảng Hòn Gai sang khu vực cảng Cẩm Phả; thời gian chuẩn bị dỡ hàng 12 giờ kể từ thời điểm Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) được trao tại cả hai khu vực cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng...*

- 7.5 Upon sailing of the vessel, the Seller shall give Estimated Time of Arrival (ETA) discharge port and sailing Bill of Lading weight. The Seller/Agent to advise ETA discharge port 7/5/4/3/2/1 day(s) prior to arrival at discharge port after which time daily notices are to be given. Notice to be given by email to the Purchaser.

*Ngay sau khi tàu chạy, Bên Bán phải thông báo thời gian dự kiến tới (ETA) cảng dỡ hàng và khối lượng hàng hóa trên vận đơn cho Bên Mua. Bên Bán/đại lý phải thông báo ETA cảng dỡ hàng cho Bên Mua 7/5/4/3/2/1 ngày trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Việc thông báo sẽ được thực hiện qua email tới Bên Mua.*

- 7.6 The Seller shall allow the Purchaser 12 (twelve) hours turn time at the discharge port(s) after Notice of Readiness (NOR) tendered via email/fax/telex. Turn time shall not be counted as laytime unless used whereas actual time used to count. NOR to be tendered upon arrival of vessel at anchorage, ATDN SSHINC, WCCON, WIPON, WIFON, WIBON, provided that vessel is ready in all respects to be discharged.



Bên Bán cho phép Bên Mua có 12 (mười hai) giờ để chuẩn bị cho việc dỡ hàng tại (các) cảng dỡ hàng sau khi Thông Báo Sẵn Sàng Dỡ Hàng (NOR) được thông báo qua email/fax/telex. Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn. NOR sẽ được phát ngay sau khi tàu đã sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, bao gồm cả ngày lễ, thứ bảy và chủ nhật, dù việc thông quan đã được thực hiện hay chưa, cho dù đã vào cảng hay chưa, cho dù đã kiểm dịch hay chưa, cho dù đã vào cầu hay chưa.

In the event there is available tide but the berth /working anchorage is fully occupied, then time for waiting for the working anchorage/berthing position should be on Purchaser's account.

Trong trường hợp thủy triều đủ để tàu vào neo/cầu cảng làm việc nhưng không có điểm neo/cầu cảng cho tàu vào thì thời gian chờ điểm neo/cầu cảng do Bên Mua chịu.

If the Vessel does not enter working berth/anchorage due to non-payment, not-fully payment of freight to owners, then time lost in this scenario until the vessel can enter berth/anchorage shall not be counted as laytime.

Nếu tàu không vào cảng/bến/khu vực neo đậu sau khoảng thời gian chuẩn bị do không được thanh toán đủ cước vận chuyển, thì thời gian bị mất đi cho đến khi tàu vào bến/khu vực neo đậu sẽ không được tính là thời gian làm hàng.

- 7.7 The Purchaser shall guarantee to the Seller one safe port, one safe berth, one safe anchorage area/one safe port at Hongai and/or Cam Pha Port, Vietnam with the following discharge rate:

Bên Mua phải bảo đảm cho Bên Bán một khu vực cảng an toàn, một cầu cảng an toàn, một khu vực neo an toàn/một cảng an toàn tại Cảng Hòn Gai và/hoặc Cảng Cẩm Phả, Việt Nam với tốc độ dỡ hàng như sau:

Average discharging rate: \_\_\_\_\_ per Weather Working Day, All Time Day and Night including Saturdays, Sundays, and holidays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam as follows:

Tốc độ dỡ hàng trung bình: \_\_\_\_\_ trên mỗi ngày làm việc trong điều kiện thời tiết bình thường, bao gồm cả ngày lẫn đêm, thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ tết, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam sau đây:

- Tet holiday (depends on Vietnamese lunar calendar)/Tết Nguyên Đán (theo âm lịch của Việt Nam).

- New Year - 01 day (1<sup>st</sup> January)/Năm mới ngày 01 tháng 01.

- Liberation day - 01 day (30<sup>th</sup> April)/Ngày giải phóng 30 tháng 04.

- Labour day - 01 day (1<sup>st</sup> May)/Quốc tế lao động ngày 01 tháng 05.

- National day - 01 day (2<sup>nd</sup> September)/Quốc khánh ngày 02 tháng 09.

Laytime allowed is calculated by dividing Bill of Lading quantity by the discharging rate specified in this contract.

Thời gian dỡ hàng cho phép được tính bằng cách chia khối lượng trên vận đơn cho tốc độ dỡ hàng được quy định trong hợp đồng này.

Laytime ceases to count upon completion of discharging.

Thời gian dỡ hàng dừng tính ngay sau khi việc dỡ hàng kết thúc.

If the Purchaser fails to complete discharging the vessel (due to not prompt preparation of means of water transportation by Purchaser) within the laytime allowed as calculated using



the discharging rate as stipulated in this contract, the Purchaser shall pay the Seller demurrage calculated at the demurrage rate for all time lost after expiration of the permissible laytime.

*Nếu Bên Mua không hoàn thành việc dỡ hàng (do Bên Mua không chuẩn bị phương tiện vận tải thủy kịp thời) trong thời gian cho phép được tính dựa trên tốc độ dỡ hàng đề cập trong hợp đồng này, Bên Mua sẽ phải trả cho Bên Bán tiền phạt dỡ hàng chậm tính theo mức tiền phạt cho tất cả thời gian mất đi sau khi quá thời gian làm hàng cho phép.*

If the vessel has completed the discharging within the laytime allowed, the Seller shall pay the Purchaser despatch money for the laytime saved at the rate which is one half (1/2) of the demurrage rate.

*Nếu tàu đã hoàn thành việc dỡ hàng trong thời gian làm hàng cho phép, Bên Bán sẽ trả cho Bên Mua tiền thưởng dỡ nhanh cho thời gian đã tiết kiệm được với mức tiền thưởng bằng một nửa (1/2) tiền phạt dỡ hàng chậm.*

Once on demurrage always on demurrage to be applied except the time spent due to the Seller's or Owner's requirement/fault or due to quarantine-related reasons.

*Một khi đã bị phạt dỡ hàng chậm thì luôn luôn bị phạt dỡ hàng chậm được áp dụng trong mọi tình huống trừ khi thời gian hao tổn do yêu cầu/lỗi của Bên Bán hoặc chủ tàu hoặc do những nguyên nhân liên quan đến kiểm dịch.*

Despatch/demurrage rate: Not exceed USD 7,500/15,000 per day pro rata.

*Mức thưởng/phạt tốc độ dỡ hàng: Không vượt quá 7.500/15.000 USD/ngày.*

7.8 The following cases shall not count as laytime:

*Những trường hợp sau sẽ không được tính là thời gian làm hàng:*

- Shifting time from waiting anchorage to working anchorage/berth at the discharge port(s).

*Thời gian di chuyển từ chỗ chờ neo đậu tới bãi neo đậu/cầu cảng làm hàng tại (các) cảng dỡ hàng.*

- Shifting time from Hongai port to Cam Pha port (if any).

*Thời gian di chuyển từ cảng Hòn Gai đến cảng Cẩm Phả (nếu có).*

- Time waiting for high tide to reach the port/anchorage/berth at the discharge port(s).

*Thời gian tàu chờ thủy triều để vào cảng/khu neo tại (các) cảng dỡ hàng.*

- Time lost due to quarantine-related procedures;

*Thời gian liên quan đến kiểm dịch;*

- If on berthing/working on anchorage the vessel is found not ready in all respects, time lost from discovery till vessel ready to discharge;

*Nếu trong thời gian neo tại cầu cảng/làm việc trên khu neo đậu tàu được phát hiện là chưa sẵn sàng trên mọi phương diện, thời gian mất đi kể từ lúc phát hiện cho đến khi tàu sẵn sàng dỡ hàng;*

Any actual delays or stoppages in discharging operations caused by failure of the Vessel's machinery/equipment shall be calculated on a pro rata basis for the number of cranes/grabs not working in term of percentage basis. However, if vessel is able to maintain discharging rate, then time to count as usual.



*Trong trường hợp trì hoãn hoặc dừng dỡ hàng do lỗi máy móc/thiết bị của tàu sẽ được tính dựa vào tỷ lệ phần trăm số lượng cầu/ngoạm không hoạt động. Tuy nhiên, nếu tàu có thể duy trì tốc độ dỡ hàng, thời gian dỡ hàng vẫn được tính như bình thường.*

- Time lost due to causes attributable to Vessel or Owners or the Seller or the Stevedores;

*Thời gian mất đi do nguyên nhân của Tàu hoặc Chủ tàu hoặc Bên Bán hoặc Bên xếp dỡ;*

- Time used for first opening and last closing of hatches;

*Thời gian sử dụng để mở đầu tiên và đóng lần cuối của các nắp hầm;*

- Time for initial/final draft survey at the discharge port(s);

*Thời gian giám định mớn nước đầu, cuối tại (các) cảng dỡ hàng;*

- Time spent in conducting intermediate draft surveys/checks on the Vessel during the discharging of the Coal, which is not due to Purchaser's request;

*Thời gian sử dụng để tiến hành giám định/kiểm tra mớn nước trung gian trên tàu trong suốt quá trình dỡ hàng mà không phải do Bên Mua yêu cầu;*

- Breakdown or failure of the Vessel to comply with the requirements or regulations of the Discharge Port or restriction to discharge operations;

*Sự cố hoặc hư hỏng của tàu chiếu theo các yêu cầu hoặc quy định của Cảng dỡ hàng gây ra sự chậm trễ hoặc hạn chế đối với hoạt động dỡ hàng;*

- Any discharging suspension due to unfavourable weather condition shall not be counted as laytime, but if the vessel is already on demurrage, then laytime to count in full;

*Bất kỳ đình chỉ hoạt động của cảng do điều kiện thời tiết không thuận lợi sẽ không tính vào thời gian làm hàng, nhưng nếu tàu đang trong thời gian phạt dỡ hàng chậm thì thời gian làm hàng vẫn tính đầy đủ;*

- Shifting, if vessel is ordered out of berth by port authorities to outer anchorage due to vessel equipment breakdown, then time and expenses incurred until next berthing to be for the Seller's account. However, if vessel is ordered out of berth due to Purchaser's means of water transportation or trucking problem or any issues related to the Purchaser then time and expenses incurred shall be at the Purchaser's account.

*Việc di chuyển, nếu tàu được lệnh của quản lý cảng di chuyển khỏi cầu cảng ra ngoài khu neo đậu vì lý do hỏng hóc thiết bị của tàu thì thời gian và chi phí phát sinh cho đến khi tàu cập lại cầu cảng do Bên Bán chịu. Tuy nhiên, nếu tàu được lệnh di chuyển khỏi cầu cảng vì lý do phương tiện vận tải thủy của Bên Mua hoặc vận tải bộ hoặc bất kỳ lý do nào liên quan tới Bên Mua thì thời gian và chi phí sẽ do Bên Mua chịu.*

- 7.9 Any claim for demurrage by the Seller and any claim for despatch by Purchaser received in writing in the Purchaser's or the Seller's office, as the case may be together with all pertinent supporting documentation (Laytime calculation, Notice of Readiness, Statement of Facts) within 30 days after vessel completed discharged. The Purchaser and the Seller agree to use reasonable best efforts to resolve these claims within 30 (thirty) days from receipt of written notice of such claim. Payment is to be remitted via telegraphic transfer within 15 (fifteen) days of receipt of debit note/credit note/invoice in settlement of claim.

*Bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền phạt dỡ hàng chậm bởi Bên Bán và bất kỳ yêu cầu thanh toán tiền thưởng dỡ hàng nhanh bởi Bên Mua phải được thông báo bằng văn bản đến văn phòng của Bên Mua hoặc Bên Bán kèm theo tài liệu chứng minh (Bảng tính thời gian làm hàng, Thông báo sẵn sàng, Nhật ký làm hàng) trong vòng 30 (ba mươi) ngày sau khi việc dỡ hàng được hoàn tất. Bên Mua và Bên Bán đồng ý sẽ cố gắng cùng nhau giải quyết các yêu cầu này trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ khi nhận được các yêu cầu đó. Việc thanh*



toán phải được thực hiện bằng điện trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo nợ/giấy báo có/hóa đơn cho khoản tiền phạt/thường này.

- 7.10 The risk and expense for discharging cargo from the vessel to Purchaser's means of transportation is for Seller's account.

*Bên Bán chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc dỡ hàng từ tàu biển xuống phương tiện vận tải thủy của Bên Mua.*

Stevedores, floating cranes and grabs to be appointed/arranged and paid by the Seller to work under supervision of Master. The Stevedores shall be considered as the Seller's servants and the Seller is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

*Bên xếp dỡ, cầu nổi và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Bên Bán, làm việc dưới sự giám sát của thuyền trưởng. Bên xếp dỡ được xem như là công nhân của Bên Bán và Bên Bán chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.*

Any disputes regarding Stevedore damage to be settled directly between Owner and Stevedores. The Seller will assist where practically possible in the resolution of any dispute between Stevedores and Owners. Settlement if any to be done directly between the Vessel owners and the stevedores and time for repair not to count as Laytime or time on Demurrage.

*Bất kỳ tranh chấp liên quan đến thiệt hại của Bên xếp dỡ sẽ được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ. Bên Bán sẽ cố gắng hỗ trợ trong việc giải quyết mọi tranh chấp giữa Bên xếp dỡ và Chủ tàu. Việc bồi thường thiệt hại của Bên xếp dỡ nếu có phải được giải quyết trực tiếp giữa chủ tàu và Bên xếp dỡ và thời gian sửa chữa thiệt hại này không được tính vào thời gian làm hàng hoặc thời gian dỡ hàng chậm.*

Any damages caused by stevedore affecting vessel's seaworthiness to be repaired immediately and any time thereby lost will not count as laytime or time on demurrage.

*Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức và thời gian mất đi sẽ không được tính vào thời gian làm hàng hoặc thời gian dỡ hàng chậm.*

All delays due to this stoppage of work from stevedores or stevedores damage to be on the Seller's account.

*Mọi chậm trễ do Bên xếp dỡ dừng làm việc hoặc hư hại của Bên xếp dỡ sẽ do Bên Bán chịu trách nhiệm.*

- 7.11 Any lightering operation by means of water transportation in discharge port shall be performed by the Purchaser and any related cost shall be for The Purchaser's account.

*Bên Mua thực hiện việc chuyển tải hàng hóa bằng phương tiện vận tải thủy tại cảng dỡ hàng và chịu mọi chi phí liên quan.*

Means of water transportation shall be considered as the Purchaser's Servants and the Purchaser is responsible for any negligence, default or error attributable to means of water transportation during the discharging operation.

*Phương tiện vận tải thủy được coi là người của Bên Mua và Bên Mua chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự tắc trách, lơ là, lỗi của phương tiện vận tải thủy trong quá trình dỡ hàng.*

Owners of means of water transportation should ensure there is sufficient fender for discharging operation.



*Chủ phương tiện vận tải thủy phải đảm bảo có đệm chống và phù hợp cho quá trình dỡ hàng.*

- 7.12 All time lost due to the Seller's delays in providing the documents as specified in Article 9 of this Contract after the arrival of vessel at destination is for the Seller's account and responsibility and not to count as laytime.

*Tất cả thời gian mất đi do Bên Bán chậm cung cấp chứng từ theo quy định tại Điều 9 của Hợp đồng này sau khi tàu tới cảng dỡ hàng do Bên Bán chịu trách nhiệm và không được tính vào thời gian dỡ hàng.*

The Purchaser in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

*Bên Mua sẽ cố gắng nỗ lực tốt nhất của mình để chuẩn bị các yêu cầu về chứng từ và việc thông quan cũng như các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc dỡ hàng.*

- 7.13 In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction by the arrival, all cost and risk to be for the Purchaser's account unless the cause was due to Force Majeure.

*Bên Mua sẽ chịu mọi chi phí và rủi ro trong trường hợp tàu không thể cập bến do hạn chế của Chính phủ trừ khi do nguyên nhân là bất khả kháng xảy ra.*

## **8. Weighting and Sampling and Analysis/Trọng lượng, Lấy mẫu và Phân tích**

- 8.1 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to ascertain the weight and issue a weight certificate based on the determination of weight (mass) by draught survey of the carrying vessel at the loading port. Independent Surveyor must be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

*Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc xác định mức nước tàu tại cảng xếp hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.*

- 8.2 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor to take samples and perform an average analysis in accordance with the respective ISO or ASTM standards for the total quantity of the cargo loaded onto the vessel at load port. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 [Add GCV (DB), GCV (MMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purpose. These additional parameters are not used for payment of the contract]. The result of this analysis shall be determined for L/C payment of the shipment. Independent Surveyor must be a reputable international inspection organization and be accepted by the Purchaser.

*Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập để thực hiện lấy mẫu và phân tích bình quân theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được xếp lên tàu ở cảng xếp hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 [Bổ sung chỉ tiêu Nhiệt năng toàn phần (DB), Nhiệt năng toàn phần (MMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai hải quan. Các chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng]. Kết quả phân tích này sẽ là cơ sở cho việc thanh toán L/C của lô hàng. Đơn vị giám định độc lập phải là một đơn vị giám định quốc tế có uy tín và được chấp nhận bởi Bên Mua.*

- 8.3 Each representative sample taken at loading port shall be divided into two parts to provide:



Mỗi mẫu tại cảng xếp sẽ được chia làm 2 phần cho mục đích dưới đây:

- One part of sample for shipment analysis as defined in Article 8.2 of this Contract.

Một phần của mẫu sử dụng cho mục đích tại điều khoản 8.2 của hợp đồng này.

- One part of sample for umpire analysis shall be retained by the Independent Surveyor Company in a suitable airtight container properly sealed, labelled and stored until 60 (sixty) days after the completion of loading.

Một phần của mẫu cho giám định trọng tài được giữ bởi cơ quan giám định độc lập trong bao bì kín phù hợp, dán nhãn và niêm phong trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn tất việc xếp hàng.

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.

- 8.4 The Purchaser has the right to challenge result of Certificate of Analysis issued at loading port within 30 days after discharging completion. In such event, umpire sample collected according to Article 8.3 will be sent to independent surveyor, which is mutually agreed between Purchaser and Seller, to perform an average analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards. If the result difference is within reproducibility limit of ISO/ASTM, the initial result is final and binding, and the cost of such umpire analysis shall be borne by the challenging Party. If the testing result of umpire sample is over reproducibility limit of ISO/ASTM, umpire sample testing result will be final and binding, and the cost of such further analysis shall be borne by the challenged Party. Any claim in respect of the quality of the Coal Delivered, or any challenge to the Certificate of Analysis by the Purchaser shall be treated as waived and absolutely barred and null and void if timely notified to the Seller after 30 calendar days from the date of discharging completion at discharge port, unless otherwise mutually agreed.

Bên Mua có quyền khiếu nại kết quả giám định cảng xếp trong vòng 30 ngày sau khi dỡ hàng xong. Trong trường hợp này, mẫu trọng tài thu thập theo điều khoản 8.3 sẽ được gửi đến đơn vị giám định độc lập, với sự đồng ý của Bên Mua và Bên Bán, để thực hiện phân tích trung bình theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng. Nếu chênh lệch kết quả nằm trong giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả ban đầu là cuối cùng cho việc thanh toán, và chi phí phân tích mẫu trọng tài này sẽ do bên khiếu nại chịu. Nếu kết quả phân tích của mẫu trọng tài vượt quá giới hạn cho phép của ISO/ASTM, kết quả thử nghiệm mẫu trọng tài sẽ là cuối cùng và ràng buộc, và chi phí phân tích của mẫu trọng tài này sẽ do Bên bị khiếu nại chịu. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến chất lượng của Than được giao, hoặc bất kỳ khiếu nại nào đối với Giấy chứng nhận chất lượng của Bên Mua sẽ được coi là từ bỏ và vô hiệu hoàn toàn nếu được thông báo cho Bên Bán sau 30 ngày kể từ ngày dỡ hàng xong, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

- 8.5 The Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor (SGS Vietnam or another inspection organization accepted by the Purchaser) to ascertain the weight and issue a weight certificate based on the determination of weight (mass) by draught survey of the carrying vessel at the discharge port. The Certificate of weight at discharge port must be sent to the Purchaser within 05 working days after completion of cargo discharge.

Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập (SGS Việt Nam hoặc một đơn vị giám định được chấp nhận bởi Bên Mua) để xác định khối lượng và phát hành chứng thư khối lượng dựa trên việc xác định mớn nước tàu tại cảng dỡ hàng. Chứng thư khối lượng tại cảng dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 05 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.



If the cargo quantity determined by joint final draft survey done by Independent Surveyor at the discharge port is over 0.3% lower than B/L quantity, the Seller shall compensate the Purchaser for the value of cargo quantity shortlanded over 0.3% against B/L quantity based on Commercial invoice unit price.

*Nếu khối lượng hàng hóa theo kết quả giám định mớn nước tại cảng dỡ hàng xác định bởi đơn vị giám định độc lập thấp hơn quá 0,3% so với khối lượng vận đơn, Bên Bán phải bồi thường cho Bên Mua toàn bộ giá trị hàng hóa của khối lượng thiếu vượt quá 0,3% khối lượng vận đơn theo đơn giá hóa đơn thương mại.*

All claims on cargo shortage will be paid by TT to Purchaser's account.

*Mọi khiếu nại về việc thiếu hàng sẽ được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản bằng điện vào tài khoản Bên Mua.*

- 8.6 Seller, at its own cost, shall arrange Independent Surveyor (SGS Vietnam or another inspection organization accepted by the Purchaser) to take samples and perform an average analysis in accordance with the respective ISO/ASTM standards for the total quantity of the coal discharged out of vessel at discharge port. The certificate of analysis shall detail the results as defined in Article 3 and shall be basis for calculating the payment as defined in clause 8.7 below (if any). (Add GCV, Ash Content, Total Sulphur, Volatile matter (DB) for the Purchaser's using purpose only, this additional parameter is not used for payment of the contract). Certificate of analysis at discharge port must be sent to the Purchaser within 10 working days after completion of cargo discharge.

*Bên Bán, bằng chi phí của mình, sẽ sắp xếp đơn vị giám định độc lập (SGS Việt Nam hoặc một đơn vị giám định được chấp nhận bởi Bên Mua) để thực hiện lấy mẫu và phân tích bình quân theo tiêu chuẩn ISO/ASTM tương ứng cho toàn bộ khối lượng hàng hóa được dỡ từ tàu tại cảng dỡ hàng. Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả như được quy định trong Điều 3 và sẽ là cơ sở để xác định khoản phạt theo Khoản 8.7 dưới đây (nếu có). (Thêm nhiệt năng toàn phần, độ tro, lưu huỳnh, chất bốc (cơ sở khô) cho mục đích sử dụng của Bên Mua, chỉ tiêu này không có giá trị thanh toán trong hợp đồng). Chứng thư chất lượng tại cảng dỡ hàng phải được gửi cho Bên Mua trong vòng 10 ngày làm việc sau khi dỡ hàng xong.*

The collecting, processing and dividing of samples at the discharge port must be carried out under the supervision of the Purchaser. Each sample will be divided into 04 parts:

*Việc lấy mẫu, gia công và chia mẫu tại cảng dỡ hàng phải được thực hiện dưới sự giám sát của Bên Mua. Mỗi mẫu sẽ được chia thành 04 phần:*

- One part of sample for carrying out the quality analysis according to the content of this Article 8.6.
- *Một phần để thực hiện giám định chất lượng theo nội dung tại điều 8.6 này.*
- One part of sample kept by the Surveyor.
- *Một phần do Bên giám định giữ.*
- One part of sample kept by the Seller.
- *Một phần do Bên Bán giữ.*
- One part of sample kept by the Purchaser.
- *Một phần do Bên Mua giữ.*

Samples and parts of samples must be properly sealed and labelled.

*Mẫu và các phần của mẫu phải được dán nhãn và niêm phong theo đúng quy định.*



- 8.7 Penalty if the difference between quality according to the analysis result at the discharge port and quality according to the analysis result at the loading port is outside the permitted range:

*Phạt trong trường hợp chất lượng theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chênh lệch vượt mức cho phép so với chất lượng theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng:*

8.7.1 Net Calorific Value (ARB):

*Chỉ tiêu Nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận):*

- a) If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is lower than the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at loading port, but actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is not under the rejection limit of the contract:

*Trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng nhưng nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng chưa thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng:*

- Decreasing difference lower than or equal to 50 kcal/kg: Analysis result at the loading port to be applied.

- *Chênh lệch giảm nhỏ hơn hoặc bằng 50 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng xếp hàng được áp dụng.*

- Decreasing difference from 51 kcal/kg to 70 kcal/kg: Average value between analysis result at the loading port and analysis result at the discharge port to be applied

- *Chênh lệch giảm từ 51 kcal/kg đến 70 kcal/kg: Kết quả trung bình giữa cảng xếp hàng và cảng dỡ hàng sẽ được áp dụng.*

- Decreasing difference above 70 kcal/kg: Analysis result at the discharge port to be applied.

- *Chênh lệch giảm lớn hơn 70 kcal/kg: Kết quả giám định tại cảng dỡ hàng được áp dụng.*

**Net Calorific Value penalty unit price ( $P_{Qk}$ ) = Commercial invoice CFR unit price – Recalculated CFR unit price using applied calorific value.**

***Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh ( $P_{Qk}$ ) = Đơn giá CFR theo Hóa đơn thương mại - Đơn giá CFR tính lại theo mức nhiệt năng được áp dụng.***

- b) If the actual Net Calorific Value (ARB) according to the analysis result at discharge port is under the rejection limit of the contract: Double penalty as the following formula:

*Trường hợp nhiệt năng tịnh (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng: Áp dụng phạt nhân đôi theo công thức sau:*

Recalculated CFR unit price due to double penalty = FOB Base Unit Price - [(FOB Base Unit Price - FOB Base Unit Price  $\times$  Actual Net Calorific Value (ARB) at discharge port/Typical Net Calorific value (ARB))  $\times$  2] + Freight.

*Đơn giá CFR tính lại do phạt nhân đôi = Đơn giá FOB cơ sở - [(Đơn giá FOB cơ sở - Đơn giá FOB cơ sở  $\times$  Nhiệt năng tịnh thực tế (cơ sở nhận) tại cảng dỡ hàng/nhiệt năng tịnh điển hình (cơ sở nhận))  $\times$  2] + Cước vận chuyển.*

**Net Calorific Value penalty unit price ( $P_{Qk}$ ) = Commercial Invoice CFR unit price – Recalculated CFR unit price due to double penalty.**

***Đơn giá phạt Nhiệt năng tịnh ( $P_{Qk}$ ) = Đơn giá CFR theo Hóa đơn thương mại - Đơn giá CFR tính lại do phạt nhân đôi.***



#### 8.7.2 Volatile Matter (ADB):

*Chỉ tiêu Chất bốc (cơ sở khí khô):*

If the actual Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Volatile Matter penalty unit price ( $P_{vk}$ ) = USD 3.00/MT + USD 0.5/MT × (Volatile Matter (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

**Đơn giá phạt Chất bốc ( $P_{vk}$ ) = 3,00 USD/tấn + 0,50 USD/tấn × (Chất bốc (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100**

#### 8.7.3 Total Sulphur (ADB):

*Chỉ tiêu Lưu huỳnh (cơ sở khí khô):*

If the actual Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Total Sulphur penalty unit price ( $P_{sk}$ ) = USD 5.00/MT × (Total Sulphur (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

**Đơn giá phạt Lưu huỳnh ( $P_{sk}$ ) = 5,00 USD/tấn × (Lưu huỳnh (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100**

#### 8.7.4. $Fe_2O_3$ (DB):

*Chỉ tiêu  $Fe_2O_3$  (cơ sở khô):*

If the actual  $Fe_2O_3$  (DB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp  $Fe_2O_3$  (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**$Fe_2O_3$  penalty unit price ( $P_{Fe_2O_3}$ ) = USD 0.10/MT × ( $Fe_2O_3$  (DB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

**Đơn giá phạt  $Fe_2O_3$  ( $P_{Fe_2O_3}$ ) = 0,10 USD/tấn × ( $Fe_2O_3$  (cơ sở khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100**

#### 8.7.5. H (ADB):

*Chỉ tiêu H (cơ sở khí khô):*

If the actual H (ADB) according to the analysis result at discharge port is above the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**H penalty unit price ( $P_H$ ) = USD 1.00/MT × (H (ADB) according to the analysis result at the discharge port – Rejection limit of the Contract) × 100**

**Đơn giá phạt H ( $P_H$ ) = 1,00 USD/tấn × (H (cơ sở khí khô) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - Giới hạn từ chối của hợp đồng) × 100**

8.7.6. Ash Fusion Temperature (in reducing environment): T1: (Initial Deformation) and T3: (Hemispherical):

*Chỉ tiêu Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử): T1: (Biến dạng ban đầu) và T3: (Bán cầu):*

If the actual T1 and T3 according to the analysis result at discharge port is under the rejection limit of the contract, penalty as the following formula:

*Trường hợp T1, T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng thấp hơn giới hạn từ chối của hợp đồng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**T1, T3 penalty unit price ( $P_{T1 \text{ or } T3}$ ) = USD 0.01/MT × (Rejection limit of the Contract - T1 or T3 according to the analysis result at the discharge port)**

***Đơn giá phạt T1, T3 ( $P_{T1 \text{ hoặc } T3}$ ) = 0,01 USD/tấn × (Giới hạn từ chối của hợp đồng - T1 hoặc T3 theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng)***

8.7.7. Total Moisture (ARB):

*Chỉ tiêu Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận):*

If the actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at discharge port is over 0.5% higher than actual Total moisture (ARB) according to the analysis result at loading port, penalty as the following formula:

*Trường hợp Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng cao hơn quá 0,5% so với kết quả giám định tại cảng xếp hàng, áp dụng phạt theo công thức sau:*

**Total Moisture penalty unit price ( $P_w$ ) = Commercial Invoice CFR unit price × [Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at discharge port – (Actual Total moisture (ARB) according to analysis result at loading port + 0.5%)]**

***Đơn giá phạt Độ ẩm toàn phần ( $P_w$ ) = Đơn giá CFR theo hóa đơn thương mại × [Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng dỡ hàng - (Độ ẩm toàn phần (cơ sở nhận) theo kết quả giám định tại cảng xếp hàng + 0,5%)]***

Penalty amount for the penalties in Article 8.7 shall be equal to: Penalty unit price x B/L quantity.

*Giá trị tiền phạt đối với các khoản phạt tại Điều 8.7 này được tính bằng Đơn giá phạt × Khối lượng vận đơn.*

The Seller shall pay the penalty amount applied for Article 8.7 (if any) to the Purchaser outside L/C by TT.

*Các khoản tiền phạt (nếu có) theo Điều 8.7 này được Bên Bán thanh toán cho Bên Mua qua điện chuyển tiền TT ngoài L/C.*

## 9. Payment/Thanh toán

Payment term shall be specified depending on the payment method selected by the Bidder/agreed by both parties through contract negotiation, specifically there are two options as follows:

*Điều khoản thanh toán sẽ được quy định cụ thể tùy thuộc phương thức thanh toán nhà thầu lựa chọn/hai bên thỏa thuận thông qua thương thảo, cụ thể có hai lựa chọn sau:*

**Option 1: In case using L/C payment method:**



**Lựa chọn 1: Trường hợp thanh toán bằng L/C:**

- 9.1 Within 07 working days before the first date of loading port laycan, the Purchaser shall open, with the Seller as Beneficiary, a fully operative, workable, irrevocable, non-transferable, confirmable documentary letter of credit (L/C) at sight or usance payable at sight letter of credit (UPAS L/C) for the 100% value of the shipment issued by an international bank at Purchaser's option and accepted by Seller.

*Trong vòng 07 ngày làm việc trước ngày đầu tiên của laycan cảng xếp, Bên Mua sẽ mở, với Bên Bán là người hưởng lợi một thư tín dụng (L/C) trả ngay hoặc thư tín dụng (L/C) UPAS (UPAS L/C) khả dụng, không hủy ngang, có thể xác nhận và không thể chuyển nhượng cho 100% giá trị của lô hàng được phát hành bởi một ngân hàng quốc tế do Bên Mua lựa chọn và được chấp nhận bởi Bên Bán.*

The Purchaser will provide the Seller the final draft copy of the Letter of Credit for the Seller's checking before issuance. The Purchaser will approve the Seller's proposals of amendments of the draft L/C and will instruct the bank to issue the L/C as they are. In case the operational L/C does not include the amendments accepted by the Seller, then the Purchaser will have to incur all costs and risks related to this.

*Bên Mua phải gửi cho Bên Bán bản nháp thư tín dụng để xác nhận trước khi phát hành. Bên Mua sẽ phê duyệt những đề xuất của Bên Bán về việc sửa đổi bản nháp thư tín dụng và sẽ chỉ dẫn ngân hàng phát hành thư tín dụng như đã được xác nhận bởi Bên Mua và Bên Bán. Trong trường hợp thư tín dụng không bao gồm các sửa đổi được Bên Bán chấp nhận, thì Bên Mua sẽ phải chịu mọi chi phí và rủi ro liên quan đến việc này.*

The Purchaser shall request the bank to make necessary amendments to L/C acceptable to the Seller as and when amendments are reasonably requested by the Seller.

*Bên Mua sẽ yêu cầu ngân hàng thực hiện các sửa đổi cần thiết đối với thư tín dụng có thể chấp nhận được đối với Bên Bán khi các sửa đổi được Bên Bán yêu cầu một cách hợp lý.*

Until the fully workable L/C has been received by the Seller's bank in accordance with this contract, the Seller may not commence the execution of the shipment.

*Bên Bán có quyền không bắt đầu thực hiện lô hàng này cho đến khi Ngân hàng của Bên Bán nhận được thư tín dụng hoàn toàn khả thi như được đề cập ở hợp đồng này.*

If the Purchaser fails to issue the L/C with required amendments (if any) which are confirmed on this contract to make it as a workable L/C within the opening L/C period stipulated in this contract, the Seller shall not be responsible for any possible costs, risks, damages, demurrage, or delay of the shipment that shall be entirely on the Purchaser's account.

*Nếu Bên Mua không phát hành thư tín dụng với các yêu cầu sửa đổi (nếu có) đã được xác nhận trên hợp đồng này để thư tín dụng có thể thực hiện được trong thời hạn mở L/C quy định trong hợp đồng này, Bên Bán sẽ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ chi phí, rủi ro, thiệt hại, phạt chậm trễ và trì hoãn lô hàng, mà Bên Mua sẽ phải chịu.*

It is agreed between the Seller and the Purchaser that L/C will be deemed to be opened only when the Purchaser emails the swift of workable L/C and related amendment (if any) to make L/C workable to the Seller, which are confirmed by the Seller's bank.

*Bên Bán và Bên Mua đồng ý rằng L/C được coi là đã phát hành khi Bên Mua gửi email bản copy thư tín dụng khả thi và các sửa đổi trong thư tín dụng (nếu có) để L/C trở nên khả thi cho Bên Bán, đã xác nhận bởi Ngân hàng của Bên Bán.*

- 9.2 All costs incurred to open such L/C are for the Purchaser's account. All banking charges outside issuing bank country including confirmation charge (if any) are for account of



beneficiary. L/C amendment charges will be on the account of the party requiring the amendment unless L/C is not opened in accordance with contract's conditions and terms.

*Các chi phí phát hành L/C sẽ do Bên Mua chịu. Bên hưởng lợi chịu toàn bộ các chi phí khác phát sinh bên ngoài quốc gia của ngân hàng phát hành bao gồm cả phí xác nhận (nếu có). Phí tu chỉnh L/C sẽ do bên đề nghị sửa chịu trừ khi L/C không được phát hành theo điều kiện và điều khoản của hợp đồng.*

### 9.3 Instructions for L/C/Chỉ dẫn L/C:

- a) Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

*Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.*

- b) Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

*Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.*

- c) Third party document acceptable except Invoice and Draft.

*Chấp nhận chứng từ do Bên thứ ba phát hành, trừ Hóa đơn và Hối phiếu.*

- d) Charter Party bill of lading is acceptable.

*Vận đơn thuê tàu chuyển được chấp nhận.*

- e) May add L/C confirmation at the Beneficiary's option and cost.

*L/C có thể được xác nhận theo sự lựa chọn và chi phí của Bên thụ hưởng.*

- f) Documents to be presented for negotiation within 30 working days after issuance date of the Bill of lading, but within the validity of this L/C. L/C's expiry date is at least 30 working days after the latest date of shipment.

*Chứng từ phải được xuất trình trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày phát hành vận đơn nhưng phải trong thời hạn hiệu lực của L/C này. L/C hết hạn sau ít nhất 30 ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.*

- g) Spelling mistakes, typographical errors and minor mistakes those do not change the meaning and value of the L/C are not considered discrepancies and are acceptable.

*Lỗi chính tả, sai sót trong đánh máy và các lỗi nhỏ khác mà không làm thay đổi nội dung và giá trị của L/C thì không được coi là bất đồng chứng từ và được chấp nhận.*

- h) L/C to be subject to Uniform Customs and Practice for Documentary Credits latest edition ICC publication No. 600.

*L/C này tuân theo phiên bản mới nhất của Quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ số 600 do ICC phát hành.*

- i) Bill of lading might show charter party's date and if date is dated prior to L/C issuing date and different from the Bill of lading's issuing date is acceptable.

*Vận đơn có thể ghi ngày của Hợp đồng thuê tàu và nếu ngày này sớm hơn ngày phát hành L/C và khác ngày vận đơn phát hành được chấp nhận.*

- j) Specifications mentioned herewith are contractually agreed in case the certificate of analysis issued reflects results that do not within rejection range are acceptable.



*Chất lượng tiêu chuẩn của than được đề cập ở đây chỉ mang tính chất tham khảo, trong trường hợp chứng thư chất lượng phản ánh không nằm trong phạm vi từ chối được chấp nhận.*

- k) L/C is allowed to be overdrawn or underdrawn due to differ in quantity within +/-10% tolerance and/or price adjustment as specified in Article 2, 4 and Article 5 of this Contract.

*L/C được phép rút nhiều hơn hoặc thấp hơn do khác biệt khối lượng trong dung sai cho phép 10% và/hoặc do điều chỉnh giá được quy định trong Điều 2, 4 và Điều 5 của Hợp đồng này.*

- l) Electronic certificates are acceptable.

*Chứng thư điện tử được chấp nhận.*

- m) Any documents dated later than Bill of lading date are acceptable.

*Ngày của bất cứ chứng từ nào muộn hơn ngày vận đơn đều được chấp nhận.*

- n) Certificate of Analysis showing additional specifications with other standards method (if any) other than those listed in Article 3 of this Contract are acceptable.

*Chứng thư chất lượng nêu thêm các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn khác (nếu có) khác với các chỉ tiêu được liệt kê tại Điều 3 của Hợp đồng này được chấp nhận.*

- o) Abbreviations acceptable in documents where:

*Viết tắt được chấp nhận trong các chứng từ:*

1. ARB equals As Received Basis or AR equals As Received.

*ARB bằng Cơ sở nhận hoặc AR bằng Cơ sở nhận.*

2. ADB equals Air Dried Basis or AD equals Air Dry or Air Dried.

*ADB bằng Cơ sở khí khô hoặc AD bằng Khí khô.*

3. DB equals Dried Basis equals Dry Basis equals Dry.

*DB bằng Cơ sở khô.*

4. GCV equals Gross Calorific Value.

*GCV bằng Nhiệt năng toàn phần.*

5. MT equals MTS equals Metric Tons or Ton equals TNE or TNES equals Metric Tonne or Tonnes.

*MT bằng MTS hoặc Tấn hoặc Tấn bằng TNE hoặc TNES.*

6. PCT equals Percent equals symbol of Pct (%).

*PCT bằng phần trăm bằng biểu tượng của Pct (%).*

7. B/L equals Bills of Lading equal Bill of Lading.

*B/L bằng Vận đơn.*

8. Total Sulphur equals Total Sulfur equals Sulphur equals Sulfur.

*Tổng Lưu huỳnh bằng Lưu huỳnh.*

9. HGI equals Hardgrove Index or Hardgrove Grindability Index equals Hardgrove Grindability Value.

*HGI bằng Chỉ số Hardgrove hoặc Chỉ số dễ nghiền Hardgrove bằng Giá trị dễ nghiền Hardgrove.*

10. Ash equals Ash Content.

*Độ tro bằng Hàm lượng tro.*

11. Size (0-50mm) equals size 0-50 mm equals sizing 0-50mm equals size 0x50mm equals sizing 0x50mm equals size (0x50mm) equals sizing (0x50mm).

*Cỡ hạt (0-50mm) bằng cỡ hạt 0-50mm bằng cỡ hạt 0x50mm*

12. Certificate of Analysis equals Certificate of Sampling and Analysis equals Certificate of Quality.

*Chứng thư phân tích bằng Chứng thư lấy mẫu và phân tích bằng Chứng thư chất lượng.*

13. Certificate of Draft Survey equals Certificate of Draught Survey equals Draft Survey Report equals Draught Survey Report equals Certificate of Draught Survey Report equals Draft Survey Certificate.

*Chứng thư giám định mớn nước bằng Biên bản giám định mớn nước bằng chứng nhận biên bản giám định mớn nước.*

14. Certificate of Hold Cleanliness equals Certificate Hold Cleanliness equals Certificate of Holds Cleanliness equals Certificate Holds Cleanliness.

*Chứng nhận hầm sạch bằng Chứng nhận các hầm sạch.*

15. NCV equals Net Calorific Value equals Net Calorific Value Constant Volume.

*NCV bằng Nhiệt năng tịnh bằng Nhiệt năng tịnh khối lượng không đổi.*

16. NAR equals Net As received equals Net Calorific Value As Received Basis.

*NAR bằng Nhiệt năng cơ sở nhận.*

17. Inherent Moisture Equals Moisture In Analysis Sample.

*Độ ẩm trong bằng Độ ẩm trong mẫu phân tích.*

18. Loading Port equals Port of Loading.

*Cảng xếp hàng bằng với Cảng để xếp hàng.*

19. °C equals to Degree C equals symbol of °C

*°C tương đương Độ C tương đương biểu tượng °C*

20. Ash Fusion Temperature (in reducing environment) equals Ash Fusion Temperature (in reduced environment)

*Nhiệt độ nóng chảy của tro (trong môi trường khử) bằng với Nhiệt độ nóng chảy của tro (môi trường khử)*

21. T1 (Initial Deformation) equals deformation equals initial deformation temperature

*T1 (Biến dạng ban đầu) tương đương biến dạng tương đương nhiệt độ bắt đầu biến dạng*

22. T3 (Hemispherical) equals hemispherical equals hemispherical temperature

*T3 (hình bán cầu) tương đương bán cầu tương đương nhiệt độ bán cầu*

- p) T/T Reimbursement not Allowed

*Không chấp nhận chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn.*



9.4 Actual L/C amount to be paid against presentation of the following documents:

*L/C được thanh toán dựa trên việc xuất trình các chứng từ sau đây:*

(1)	3/3 Originals and 02 (two) non-negotiable copies of Bills of Lading Clean "Shipped on Board", marked Freight Payable as per charter party, made out to order of the issuing bank, notify the Applicant and shows gross weight. <i>3/3 bản gốc vận đơn sạch và 02 (hai) bản sao không có giá trị thanh toán, ghi rõ "hàng đã xếp hàng lên tàu", ghi rõ cước tàu được trả bởi bên thuê tàu, giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành L/C, thông báo cho Bên mở L/C và ghi rõ tổng khối lượng của lô hàng.</i>
(2)	03 (three) originals of Commercial Invoice issued by the Seller. <i>03 (ba) bản gốc hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành.</i>
(3)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Weight issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(4)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Analysis issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao Chứng thư chất lượng tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(5)	01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Holds Cleanliness issued at loading port by Independent Surveyor. <i>01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao chứng thư hầm hàng sạch tại cảng xếp do bên Giám định độc lập phát hành.</i>
(6)	03 (three) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in _____. <i>03 (ba) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại ____ cấp.</i>

The Seller shall email the non-negotiable documents as per above-mentioned to the Purchaser within 07 (seven) working days after B/L date of the vessel but in any case, at least 02 (two) working days before vessel's arrival at discharge port.

*Bên Bán sẽ gửi email bộ chứng từ trên cho Bên Mua trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc sau ngày B/L của tàu nhưng trong mọi trường hợp, ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng.*

01 (one) original and 02 (two) copies of Certificate of origin issued by the local Chamber of Commerce or relevant Authority in \_\_\_\_ should be sent to Purchaser's office by courier outside L/C for customs purpose as soon as possible after completion of loading but always to be received by the Purchaser before vessel arrival at discharge port. In the case original of COO can not reach Purchaser's office before arrival of vessel, waiting time for original COO (if any) shall not be counted as laytime at discharge port.

*01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao giấy chứng nhận xuất xứ do Phòng Thương mại địa phương hoặc Cơ quan có thẩm quyền tại \_\_\_\_ cấp phải được gửi chuyển phát nhanh tới Bên Mua ngoài L/C để làm thủ tục Hải Quan càng sớm càng tốt sau khi hoàn thành xếp hàng nhưng luôn luôn được nhận bởi Bên Mua trước khi tàu đến cảng dỡ hàng. Trong trường hợp bản gốc COO không thể đến được văn phòng Bên Mua trước khi tàu đến, thời gian chờ bản gốc COO (nếu có) sẽ không được tính là thời gian làm hàng tại cảng dỡ hàng.*

9.5 The Seller will make every endeavor to negotiate documents at the earliest time, but in the case that the documents is not available before the arrival of the vessel at discharge port, then



the Purchaser will apply for Shipping Guarantee which needs to be confirmed by the Seller before the issuance and The Seller has to provide the scanned copy of Bill of Lading, Certificate of Weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port and Commercial Invoice at least 02 (two) working days before the vessel arrives at discharge port to serve for Shipping Guarantee purpose. In case the Seller delays in sending the scanned documents to the Purchaser, all costs and time incurred will be borne by the Seller.

*Bên Bán sẽ cố gắng xuất trình bộ chứng từ trong thời gian sớm nhất, tuy nhiên trong trường hợp chứng từ không được gửi trước khi tàu đến cảng dỡ hàng thì Bên Mua sẽ tiến hành làm Thư bảo lãnh lô hàng được chấp nhận bởi Bên Bán trước khi phát hành và Bên Bán phải cung cấp cho Bên Mua bản scan Vận đơn, Chứng thư khối lượng cảng xếp, Chứng thư Chất lượng cảng xếp và Hóa đơn thương mại ít nhất 02 (hai) ngày làm việc trước ngày tàu đến cảng dỡ để phục vụ phát hành bảo lãnh. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi bộ chứng từ scan cho Bên Mua, mọi chi phí và thời gian phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.*

The Purchaser shall send scanned copy of original Shipping Guarantee to the Seller through email and the Seller will order vessel owner to arrange the discharge cargo immediately against receipt of Shipping Guarantee issued by issuing bank in original and scan copy upon request, given that L/C is workable for negotiation. However, the original Shipping Bank Guarantee must be reached to the Disport agent at least 01 (one) working day before the vessel arrives at discharge port for the vessel owner's approval to discharge the cargo.

*Bên Mua sẽ gửi bản scan Thư bảo lãnh ngân hàng gốc cho Bên Bán qua email và Bên Bán sẽ làm việc với chủ tàu để sắp xếp việc dỡ hàng cho Bên Mua ngay sau khi nhận được bản gốc và bản copy Thư Bảo Lãnh được phát hành bởi ngân hàng phát hành L/C, trong thời gian đó L/C có thể thực hiện để đàm phán. Tuy nhiên, bản gốc Thư Bảo Lãnh ngân hàng phải nộp tới Đại lý hãng tàu ở cảng dỡ ít nhất 01 (một) ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ để chủ tàu xác nhận cho phép dỡ hàng.*

In case the original Shipping Guarantee issued by the Purchaser's issuing bank is already available and handed to the designed discharge port agent at least 01 working day prior to the vessel's arrival at discharge port, if shipowner/master does not agree to unload the cargo, all arisen demurrage charges from presentation time of the original Shipping Guarantee by the Purchaser until the vessel owner agrees to discharge the cargo shall be at the Seller's account.

*Trong trường hợp bản gốc Thư Bảo lãnh do ngân hàng phát hành L/C của Bên Mua phát hành đã có sẵn và đã giao cho đại lý hãng tàu ở cảng dỡ hàng ít nhất 01 ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ, nếu chủ tàu/thuyền trưởng không đồng ý cho dỡ hàng, Bên Bán sẽ chịu tất cả các khoản phí phạt dỡ hàng chậm phát sinh từ thời gian xuất trình bản gốc Thư Bảo Lãnh của Bên Mua cho đến khi chủ tàu đồng ý cho dỡ hàng.*

- 9.6 Given workable L/C has been accepted by the Seller, in the event where the absence of copy of original Bill of lading, Commercial Invoice, Certificate of weight at loading port, Certificate of Analysis at loading port in particular causes the delay in discharging, laytime will not start to count until the discharge process commence, Purchaser in good faith will provide its best effort to prepare the preliminary necessities in terms of documentation and custom clearance and other prerequisites to avoid the delay in the discharge initiation.

*Giả sử L/C có thể thực hiện để thương lượng và được chấp nhận bởi Bên Bán, trong trường hợp không có bản sao vận đơn gốc, hóa đơn thương mại, chứng thư khối lượng tại cảng xếp, chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng gây ra sự chậm trễ trong việc dỡ hàng, thời gian làm hàng sẽ không được tính cho đến khi quá trình dỡ hàng diễn ra, Bên Mua sẽ nỗ lực hết sức để chuẩn bị các chứng từ yêu cầu cần thiết cho việc thông quan và các điều kiện tiên quyết khác để tránh sự chậm trễ trong việc bắt đầu dỡ hàng.*



- 9.7 To protect the owner's obligation, the Purchaser has to issue shipping guarantee with Beneficiary of Shipping agent at the discharge port on behalf of the vessel owner and have to return the original Bill of lading to discharge port agent within 60 days after Bill of lading date. Otherwise, the Purchaser must take the responsibility for all losses that may arise from issued bank failure to hand in the original bill of lading to the carrier and return the above-mentioned guarantee to Shipping agent at the discharge port on behalf of owner.

*Để bảo vệ nghĩa vụ của chủ tàu, Bên Mua phải phát hành Thư bảo lãnh với người thụ hưởng là đại lý tàu biển tại cảng dỡ hàng đại diện cho bên chủ tàu và phải trả lại vận đơn gốc cho đại lý hãng tàu trong vòng 60 ngày kể từ ngày vận đơn. Nếu không, Bên Mua phải chịu trách nhiệm đối với tất cả các tổn thất phát sinh từ việc ngân hàng phát hành không gửi vận đơn gốc cho hãng tàu và gửi lại Thư bảo lãnh nêu trên cho đại lý tàu biển tại cảng dỡ đại diện cho chủ tàu.*

- 9.8 For any payment settled outside L/C through TT: All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

*Đối với các khoản thanh toán trả qua TT ngoài L/C: Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.*

**Option 2: In case using T/T payment method:**

**Lựa chọn 2: Trường hợp thanh toán bằng T/T:**

- 9.1 100% of Invoice value shall be paid to the Seller's account by T/T within 05 working days after coal is completely discharged to the Purchaser's means of water transportation at the discharge port and the Purchaser has received all the shipping documents as specified in Item 9.2 below.

*100% giá trị hóa đơn sẽ được thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được dỡ hết xuống phương tiện thủy của Bên Mua tại cảng dỡ hàng và Bên Mua đã nhận được bộ chứng từ như quy định tại mục 9.2 dưới đây.*

The Seller's account information: \_\_\_\_\_

Thông tin tài khoản của Bên Bán: \_\_\_\_\_

- 9.2 One set of the following documents must be sent to the Purchaser by courier as soon as possible right after the departure of vessel at loading port:

*Bộ chứng từ sau đây phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới Bên Mua sớm nhất có thể ngay sau khi tàu rời cảng xếp hàng:*

- Bill of lading: 3/3 originals and 02 non-negotiable copies Bill of Lading "Clean Shipped on Board", marked "Freight Payable as per charter party".
- Vận đơn: 3/3 bản gốc và 02 bản sao vận đơn sạch ghi rõ "cước đã được trả bởi bên thuê tàu".
- Commercial Invoice issued by the Seller: 03 originals.
- Hóa đơn thương mại do Bên Bán phát hành: 03 bản gốc.
- Certificate of Weight at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.
- Chứng thư khối lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.



- Certificate of Analysis at the loading port issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of Hold Cleanliness issued by Independent Surveyor: 01 original and 02 copies.

- Chứng thư hầm hàng sạch do bên Giám định độc lập phát hành: 01 bản gốc và 02 bản sao.

- Certificate of origin (COO) issued by the local Chamber of Commerce and Industry or relevant Authority: 01 original and 03 copies.

- Chứng nhận xuất xứ (COO) phát hành bởi Phòng thương mại và công nghiệp địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền: 01 bản gốc và 03 bản sao.

If these documents are received by the Purchaser after the vessel has arrived at discharge port, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

*Nếu Bên Mua nhận được các chứng từ này sau khi tàu đến cảng dỡ, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.*

- 9.3 A scanned copy of the shipping documents mentioned in Item 9.2 must be sent to the Purchaser by email at least 02 working days before the arrival of the vessel at discharge port. In case the Seller delays in sending these scanned documents to the Purchaser, all time and costs incurred shall be borne by the Seller.

*Một bản scan bộ chứng từ nêu ở mục 9.2 phải được gửi qua email cho Bên Mua ít nhất 02 ngày làm việc trước khi tàu về đến cảng dỡ hàng. Trường hợp Bên Bán chậm trễ trong việc gửi các chứng từ này cho Bên Mua, mọi thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.*

- 9.4 All banking charges incurred at the Seller's bank shall be borne by the Seller, all banking charges incurred at the Purchaser's bank shall be borne by the Purchaser.

*Chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Bán sẽ do Bên Bán chịu, chi phí ngân hàng phát sinh tại ngân hàng của Bên Mua sẽ do Bên Mua chịu.*

- 9.5 Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 4 and adjusted according to Article 5 of this Contract.

*Tổng giá trị hóa đơn cho Than được tính bằng cách nhân khối lượng vận đơn với đơn giá được quy định trong Điều 4 và được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.*

- 9.6 Allowance +/-10% on quantity and +/-15% on actual amount is acceptable.

*Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-15% trên giá trị thực tế.*

- 9.7 Insurance: The Purchaser is supposed to cover all risks of damage or loss from the time that the commodity is placed on board of the subject shipment vessel at the load port. Accordingly, The Purchaser is responsible for procuring the marine insurance coverage against any damage or loss to the commodity during the entire period of transit.

*Bảo hiểm: Bên Mua phải chịu trách nhiệm tất cả các rủi ro thiệt hại hoặc tổn thất từ thời điểm hàng hóa được xếp lên tàu tại cảng xếp. Bên Mua chịu trách nhiệm mua bảo hiểm hàng hải đối với bất kỳ thiệt hại hoặc tổn thất nào đối với hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển.*

## 10. Discharge Port Agent/Đại Lý cảng dỡ

Disport agent shall be appointed by the Purchaser, approved by Owners and the Seller.

*Đại lý cảng dỡ sẽ được chỉ định bởi Bên Mua, được Chủ tàu và Bên Bán phê duyệt.*



### 11. Duties, Taxes, etc/*Phí và thuế xuất nhập khẩu*

All export tax and duties levied in the country of loading shall be for Seller's account. All import duties and taxes, whether present or future levied in the country of discharge shall be for Purchaser's account.

*Tất cả các loại thuế và phí xuất khẩu tại nước xếp hàng sẽ do Bên Bán chịu. Tất cả các loại thuế và phí nhập khẩu, cho dù hiện tại hay tương lai tại nước dỡ hàng do Bên Mua chịu.*

### 12. Title and Risk/*Quyền sở hữu và rủi ro*

Risk shall pass to the Purchaser as the goods pass over the ship's rail at loading port. Title shall pass to the Purchaser upon the Seller receives 100% of L/C payment value of the shipment.

*Bên Mua chịu mọi rủi ro về hàng hóa kể từ khi hàng hóa được giao qua lan can tàu tại cảng xếp hàng. Quyền sở hữu sẽ được chuyển cho Bên Mua khi Bên Bán nhận được 100% giá trị thanh toán L/C của lô hàng.*

### 13. Components of the Contract/*Thành phần Hợp đồng*

Components of the Contract and the order of legal priority are as follows:

*Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:*

- (1) Contract (enclosed with Addendum(s) if any);

*Văn bản hợp đồng (kèm theo (các) Phụ lục Hợp đồng nếu có);*

- (2) Minutes of Contract Negotiation;

*Biên bản thương thảo hợp đồng;*

- (3) Decision regarding the approval of Bidder selection results;

*Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;*

- (4) Quotation of the Bidder;

*Báo giá của Nhà thầu;*

- (5) Request for Quotation;

*Bản YCBG;*

- (6) Framework Agreement;

*Thỏa thuận khung;*


- (7) Pre-Qualification Application;

*Hồ sơ dự sơ tuyển;*

- (8) Pre-Qualification documents;

*Hồ sơ mời sơ tuyển;*

- (9) Other accompanying documents (if any).

*Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).* 

#### **14. Performance Guarantee/Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng**

- 14.1 If the Seller who fulfills the obligations of the contract, the Purchaser shall release the Performance Guarantee to the Seller when Performance Guarantee expires, or when two Parties complete their obligations of the Contract and sign Minutes of Contract Liquidation, whichever comes first.

*Bên Bán hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng sẽ được giải tỏa bảo lãnh thực hiện hợp đồng khi bảo lãnh thực hiện hợp đồng hết hạn, hoặc khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng và ký biên bản thanh lý hợp đồng, tùy điều kiện nào đến trước.*

- 14.2 If it is necessary to extend the duration of contract performance, the validity period of Performance Guarantee shall be extended with the corresponding time. In any cases, the duration of the contract performance will be extended only after the validity period of Performance Guarantee is extended.

*Trường hợp cần thiết phải gia hạn hợp đồng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải được gia hạn với thời gian tương ứng. Trong mọi trường hợp, hợp đồng chỉ được gia hạn khi Bên Bán đã thực hiện gia hạn Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.*

- 14.3 The Seller shall not be released from the Performance Guarantee in the following cases:

*Bên Bán không được giải tỏa Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:*

- (a) The Seller refuses to perform the contract when it is valid.

*Bên Bán từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;*

- (b) The Seller is in breach of contractual agreements;

*Bên Bán vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;*

- (c) Contract performance is behind schedule due to Seller's fault but Seller refuses to extend the validity period of Performance Guarantee.

*Bên Bán thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.*

#### **15. Limitation of Warranties/Giới hạn của Bảo đảm**

There are no warranties including warranty of fitness and merchantability which extends beyond those explicitly set forth in this contract.

*Không có bảo đảm bao gồm bảo đảm của sự phù hợp và khả năng bán hàng mà kéo dài vượt ra ngoài những Bên được quy định rõ ràng trong hợp đồng này.*

#### **16. Force Majeure/Bất khả kháng**

- 16.1 Provided that the provisions of this clause are complied with neither Party shall have any claim against the other if performance of this Contract is either delayed or prevented by any contingency beyond the reasonable control of the party whose performance is affected and whose prior performance does not include any negligence. Such contingency is referred to in this Contract as a "force majeure event". Force Majeure Event's shall include but not be limited to the following: Acts of God; acts of a public enemy; war (declared or undeclared); terrorism, civil war, sabotage, revolution or civil disturbance; epidemic, cyclone, flooding, tidal wave, landslide, lightning, earthquake, flood, storm, fire or adverse weather conditions; expropriation or nationalisation; insurrections, riots or terrorism; breakdowns of or damage to mine, lockouts, slowdowns, strikes or disputes; orders or acts



of civil or military authorities or the necessity for compliance with any applicable law, regulation ordinance or resolution or order of court or administrative authority; embargoes; blockades; any restrictions upon, explosion, breakage or accident of facilities; and impossibility of obtaining or delay in obtaining necessary equipment, materials or supplies other than Coal.

*Điều khoản này áp dụng nhằm quy định việc các Bên không khiếu nại đối với Bên còn lại nếu việc thực hiện hợp đồng bị chậm trễ hoặc cản trở do các sự kiện khách quan xảy ra nằm ngoài kiểm soát của một Bên, mà việc thực hiện hợp đồng của Bên đó bị ảnh hưởng, và việc thực hiện hợp đồng trước đó của Bên đó không có bất cứ sơ suất nào. Các sự cố bất ngờ ngẫu nhiên đó được quy định trong hợp đồng này là một "sự kiện bất khả kháng". Các sự kiện bất khả kháng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, những hành động thù địch của công chúng, chiến tranh (được tuyên bố hoặc không), khủng bố, nội chiến, hành động phá hoại, cách mạng hay bạo động, dịch bệnh, bão, lũ, sóng thần, biến động, lở đất, sét đánh, động đất, lụt, bão, hỏa hoạn hoặc điều kiện bất lợi của thời tiết, quốc hữu hóa, nổi loạn, bạo động hay khủng bố, sự cố, hư hỏng công trình mỏ, nhà máy hoặc cảng; ngừng lao động, bế xưởng, lãn công, đình công, tranh chấp; gián đoạn giao thông, theo lệnh hoặc hoạt động của chính quyền dân sự hay quân sự hoặc sự cần thiết phải tuân thủ luật, quy định pháp lệnh, nghị quyết hoặc lệnh của tòa án hoặc cơ quan hành chính, cấm vận, phong tỏa, bất kỳ hạn chế, nổ tung, đổ vỡ, tai nạn của các cơ sở; và sự bất khả thi trong việc tiếp nhận hoặc chậm trễ trong việc có được thiết bị cần thiết, vật liệu, vật tư khác ngoài than.*

- 16.2 During the period when a force majeure event is delaying or preventing performance both parties' obligations under this Contract shall be suspended.

*Trong suốt thời gian xảy ra một sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở thực hiện hợp đồng, nghĩa vụ của các Bên theo Hợp đồng này sẽ tạm dừng.*

- 16.3 If a force majeure event is likely to delay or prevent performance of this Contract, the party invoking this clause shall immediately give written notice to the other party stating the reason for and likely duration of the expected delay.

*Nếu một sự kiện bất khả kháng xảy ra dẫn đến việc chậm trễ hay cản trở thực hiện hợp đồng thì các Bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản ngay lập tức cho Bên kia ghi rõ lý do và thời gian chậm trễ dự kiến.*

- 16.4 The party declaring force majeure shall within 14 (fourteen) days of the declaration provide the other party with satisfactory evidence issued by the chamber of commerce or a relevant government authority.

*Trong vòng 14 ngày kể từ ngày tuyên bố bất khả kháng, bên tuyên bố bất khả kháng sẽ phải cung cấp cho bên còn lại bằng chứng thỏa đáng do phòng thương mại hoặc cơ quan nhà nước có liên quan phát hành.*

- 16.5 The party declaring force majeure shall resume performance as soon as possible after the effects of the force majeure event cease and the duration of Contract Performance shall be extended by the amount of time lost on account of the force majeure event. Where possible, the Seller shall give priority to the performance of this Contract over other contracts that the Seller may have entered into with other parties.

*Bên tuyên bố gặp bất khả kháng sẽ thực hiện nghĩa vụ sớm nhất có thể sau khi tác động của sự kiện bất khả kháng kết thúc và thời hạn hợp đồng sẽ được gia hạn thêm bằng khoảng thời gian đã mất vì sự kiện bất khả kháng. Nếu có thể Bên Bán sẽ ưu tiên việc thực hiện Hợp đồng này trước các hợp đồng với các đối tác khác.*



- 16.6 If a force majeure event prevents the performance of a shipment of the Contract Goods of this Contract for more than three (3) months, either party shall have the right on giving written notice to the other party to cancel that shipment of the Contract Goods without any liability.

*Nếu sự kiện bất khả kháng cản trở việc thực hiện một lô hàng của Hợp đồng trên 3 (ba) tháng, một Bên sẽ có quyền gửi thông báo bằng văn bản đến Bên còn lại để hủy chuyển hàng đó mà không phải chịu trách nhiệm gì.*

- 16.7 In the event that one Party encounters force majeure, which leads to an extension of the duration of contract performance, the two Parties shall agree to sign an addendum to extend the duration of contract performance, and at the same time the Seller must extend the validity period of Performance Guarantee. In case the Seller does not agree to extend the validity period of the Performance Guarantee, the Purchaser has the rights to notify the Seller in writing to terminate the contract without any liability to the Seller.

*Trường hợp một Bên gặp phải bất khả kháng dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, hai Bên sẽ thỏa thuận ký phụ lục gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, đồng thời Bên Bán phải gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp Bên Bán không đồng ý gia hạn thời hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bên Mua có quyền thông báo bằng văn bản tới Bên Bán để chấm dứt hợp đồng mà không phải chịu trách nhiệm gì đối với Bên Bán.*

## 17. Assignment/Chuyển giao

Neither the Seller nor the Purchaser shall assign the whole or any part of its rights and obligations hereunder without the written consent of the other party.

*Không Bên nào được phép chuyển giao toàn bộ hay một phần quyền và nghĩa vụ của mình cho Bên khác mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên còn lại.*

## 18. Insolvency/Mất khả năng thanh toán

If either Party ("the **Insolvent Party**") shall suspend payments, call a meeting of creditors, propose a voluntary arrangement, have an administration or winding up order made, have a receiver or manager appointed or call or hold a meeting to go into liquidation (other than for reconstruction or amalgamation), the other Party shall have the right on giving written notice to the insolvent party to terminate this Contract without any liability.

*Nếu một trong hai Bên ("Bên mất khả năng thanh toán") trì hoãn việc thanh toán, một cuộc họp với các bên chủ Nợ sẽ được diễn ra, đề xuất một thỏa thuận tự nguyện, có quyền quản lý hoàn thành việc đặt hàng, sẽ chỉ định bên nhận hoặc bên quản lý hoặc tiến hành một cuộc họp để tiến hành thanh khoản (không phải để tái thiết hoặc hợp nhất), Bên còn lại sẽ có quyền thông báo bằng văn bản cho bên mất khả năng thanh toán để chấm dứt Hợp đồng này mà không có bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào.*

## 19. Limitation of Liability/Giới hạn trách nhiệm

The liability for damages arising from any breach by either party of any of the terms of this Contract shall be limited to direct and foreseeable losses. Neither party shall be liable to the other for consequential losses. For the avoidance of doubt the expression "consequential losses" includes loss of profit.



*Trách nhiệm về thiệt hại phát sinh do việc vi phạm của một trong hai Bên đối với bất kỳ điều khoản hợp đồng sẽ được giới hạn ở những thiệt hại trực tiếp và có thể lường trước. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm về thiệt hại gián tiếp. Để tránh nhầm lẫn, cụm từ "thiệt hại gián tiếp" bao gồm thiệt hại lợi nhuận.*

## **20. Confidentiality/Bảo mật**

Each party to this Contract shall treat the terms of this Contract as confidential and shall not disclose them to any third party (other than to its professional advisers or as required by law) without the prior written consent of the other party.

*Mỗi Bên tham gia Hợp đồng này sẽ coi các điều khoản của Hợp đồng này là bí mật và không tiết lộ chúng cho bất kỳ bên thứ ba nào (trừ các cố vấn chuyên môn hoặc theo yêu cầu của pháp luật) mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.*

## **21. Other Terms/Các điều khoản khác**

Any claim in respect of any delivery under the contract shall be submitted within 60 (sixty) days from the Bill of Lading date with supporting documents or shall otherwise be deemed as waived, unless otherwise mutually agreed. Where there is not in conflict with the foregoing, this Contract incorporates INCOTERMS 2020.

*Bất cứ khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này sẽ phải được thông báo trong vòng 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày vận đơn với các chứng từ liên quan, nếu không sẽ được coi là từ bỏ quyền khiếu nại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Với những phần không mâu thuẫn, hợp đồng này tuân thủ theo INCOTERMS 2020.*

## **22. Governing law and Arbitration/Luật chi phối và trọng tài**

This Contract shall be governed and construed in accordance with Vietnamese Law.

*Hợp đồng này phải được chi phối và tuân thủ theo luật Việt Nam.*

In case of any dispute which may arise between the Purchaser and the Seller in connection with this Contract or the interpretation, performance or non-performance hereof, and which cannot be settled by mutual accord between the Purchaser and the Seller, such dispute shall be finally settled through arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry ("VIAC") in accordance with arbitration rules ("VIAC Rules") and under Vietnamese law. The language of arbitration is English and Vietnamese. The place of arbitration is Hanoi. The award rendered by the arbitrators shall be final and binding on the Parties concerned, including the decision as to allocate of the cost of such arbitration.

*Bất kỳ tranh chấp phát sinh giữa Bên Mua và Bên Bán liên quan đến Hợp đồng này hoặc việc giải thích, thực hiện hoặc không thực hiện ở đây, mà không giải quyết được bằng biện pháp thương lượng giữa Bên Mua và Bên Bán sẽ được giải quyết thông qua trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam tại Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam ("VIAC") theo quy tắc trọng tài ("Quy tắc VIAC") và theo luật Việt Nam. Ngôn ngữ trọng tài là tiếng Anh và tiếng Việt. Địa điểm trọng tài là thành phố Hà Nội. Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.*

## **23. Sanction Clause/ Điều khoản cấm vận**



Each Party hereby undertakes that it shall:

*Mỗi bên tham gia hợp đồng cam kết rằng:*

(a) not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

*không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào trốn tránh hoặc có mục đích trốn tránh một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định cấm vận hiện hành nào;*

(b) not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Purchaser or the Seller to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

*không tài trợ toàn bộ hoặc một phần bất kỳ khoản thanh toán nào bắt nguồn từ Hợp đồng này, điều mà sẽ khiến Người mua hoặc Người bán vi phạm các Luật và Quy định về cấm vận hiện hành;*

(c) procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Purchaser shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

*không có giám đốc, cán bộ, đại lý, nhân viên hoặc bất kỳ người nào thay mặt Người mua đại diện cho Tổ chức, cá nhân hoặc Quốc gia bị cấm vận thực hiện bất kỳ hành động nào liên quan hoặc dẫn nối đến Hợp đồng này.*

(d) bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

*chịu trách nhiệm về việc vi phạm các cam kết nói trên và sẽ tự giải quyết bất kỳ tranh chấp, bồi thường thiệt hại nào liên quan trực tiếp đến vi phạm nói trên bằng chi phí của mình. Bên còn lại (bên không vi phạm) sẽ không chịu trách nhiệm liên quan đến việc không tuân thủ đó.*

#### **24. Effectiveness of Contract and Miscellaneous/Hiệu lực của hợp đồng và các điều khoản khác**

This Contract is valid from the signing date to the end of \_\_\_\_\_.

*Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày\_\_\_\_\_.*

This Contract may expire earlier if both Parties complete all of their obligations and sign Minutes of Contract Liquidation.

*Hợp đồng cũng có thể hết hạn sớm hơn nếu hai Bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình và ký biên bản thanh lý hợp đồng.*

All Parties shall strictly comply with the terms of the Contract. Any changes or modifications to this Contract must be made in writing and subject to the approval of all Parties.

*Các Bên sẽ phải tuân thủ nghiêm ngặt các điều khoản của hợp đồng. Bất kỳ sự thay đổi hay chỉnh sửa liên quan tới hợp đồng này phải được thực hiện bằng văn bản và phải được chấp thuận của tất cả các Bên.*

The UCP 600 (if using L/C payment method) as well as INCOTERMS 2020 published by the International Chamber of Commerce shall apply to this contract.



*UCP 600 (nếu thanh toán bằng L/C) cùng với INCOTERMS 2020 được ban hành bởi phòng thương mại quốc tế sẽ được áp dụng cho hợp đồng này.*

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

*Việc ký kết qua máy fax hoặc email (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên bản gốc cần được ký tươi đầy đủ sau đó.*

This Contract is signed on and executed in six (06) originals, which have equal legal value. Each Party shall keep three (03) originals.

*Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 03 (ba) bản.*

In case of inconsistency between the English and Vietnamese version, the English version will be prevailed.

*Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản tiếng Anh và bản tiếng Việt, thì bản tiếng Anh sẽ được thừa nhận.*

**FOR THE SELLER**  
**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN**

**FOR THE PURCHASER**  
**ĐẠI DIỆN BÊN MUA**



7. **Form No. 07: PERFORMANCE GUARANTEE<sup>(1)</sup>/ Mẫu số 07: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

Date of issue: \_\_\_\_\_

Ngày phát hành: \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_

To: \_\_\_\_\_ [insert name of the Procuring entity]

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [ghi tên Bên mời thầu]

(hereinafter referred to as “the Purchaser”)

(sau đây gọi là Bên Mua)

At the request of \_\_\_\_\_ [insert name of the Bidder ] (hereinafter referred to as the Bidder), who won Package \_\_\_\_\_ [insert name and number of the Package] and commits to sign Coal Sales and Purchase Contract to supply coal for the above package (hereinafter referred to as “Contract”)<sup>(2)</sup>;

Theo đề nghị của \_\_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng gói thầu \_\_\_\_\_ [ghi tên và số hiệu gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng để cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”) <sup>(2)</sup>;

We, \_\_\_\_\_ [insert name of Bank/Credit institution], having our registered office at \_\_\_\_\_, phone number: \_\_\_\_\_, fax number: \_\_\_\_\_, email: \_\_\_\_\_ [insert address, phone number, fax number and email of Bank/Credit institution<sup>(3)</sup>], commit to guarantee for contract performance of the Bidder with an amount of \_\_\_\_\_ [insert the amount in figures and in words with currency unit]. We commit to pay unconditionally and irrevocably to the Purchaser any amount not exceeding \_\_\_\_\_ [insert the guarantee amount] upon receipt of a written request from the Procuring entity stating that the Bidder is in breach of the Contract within the validity period of Performance Guarantee, without prior consideration or approval of the Bidder.

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng/tổ chức tín dụng], có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_\_, số điện thoại: \_\_\_\_\_, fax: \_\_\_\_\_, email \_\_\_\_\_ [ghi địa chỉ, số điện thoại, fax và email của ngân hàng/tổ chức tín dụng<sup>(3)</sup>], xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Mua bất cứ khoản tiền nào không vượt quá \_\_\_\_\_ [ghi số tiền Bảo lãnh] khi nhận được văn bản của Bên Mua thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng, mà không cần có sự xem xét hay chấp thuận trước của Nhà thầu.

This Guarantee is valid from the date of issue to the end of \_\_\_\_\_<sup>(4)</sup>.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến hết ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm<sup>(4)</sup>.

**Authorized representative of the Bank/Credit institution**

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng/tổ chức tín dụng**



[Full name, position, signature and seal]  
[Ghi tên, chức danh, chữ ký và đóng dấu]

Notes/ Ghi chú:

- (1) Only applicable in case the Performance Security is a Letter of Guarantee from a Bank or Credit institution.

*Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.*

- (2) If the bank/credit institution requires a signed contract to grant the guarantee, the Company will report this to the competent person to consider and decide. In this case, the above paragraph can be corrected as follows:

“At the request of \_\_\_\_ [write the name of the Bidder] (hereinafter referred to as “the Bidder”), is the Bidder who won Package \_\_\_\_ [insert the name and number of the Package] and signed Coal Sales and Purchase Contract No. \_\_\_\_ [insert contract number] dated \_\_\_\_ [insert date of the contract] (hereinafter referred to as “Contract”)”;

*Nếu ngân hàng/tổ chức tín dụng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Công ty sẽ báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:*

*“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên và số hiệu gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”*

- (3) Specify address, phone number, fax number, email to contact.

*Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, fax, email để liên hệ.*

- (4) Insert deadlines in accordance with the provisions in Section 2.28 - Chapter I. Instruction to Bidders

*Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu tại Mục số 2.28 – Chương I. Chỉ dẫn Nhà thầu.*